TỔNG CÔNG TY
MÁY ĐỘNG LỰC VÀ
MÁY NÔNG NGHIỆP
VIỆT NAM - CTCP

Digitally signed by TỔNG CÔNG TY MÁY ĐỘNG LỰC VÀ MÁY NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM - CTCP
DN: C=VN, S=HÀ NỘI, L=TÂY HỒ, CN=TỔNG CÔNG TY MÁY ĐỘNG LỰC VÀ MÁY NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM - CTCP, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0100103866
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026.10.30 09:38:48+07'00'
Foxit PDF Editor Version: 13.1.2

TỔNG CÔNG TY MÁY ĐỘNG LỰC
VÀ MÁY NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM - CTCP

VIETNAM ENGINE AND AGRICULTURAL
MACHINERY CORPORATION

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS

Quý III Năm 2026/ Third Quarter 2026

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/9/2026

For the accounting period from January 1, 2026 to September 30, 2026

HÀ NỘI, THÁNG 10 NĂM 2026
HANOI, OCTOBER 2026

TỔNG CÔNG TY MÁY ĐỘNG LỰC
VÀ MÁY NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM - CTCP
VIETNAM ENGINE AND
AGRICULTURAL MACHINERY CORPORATION
Địa chỉ: Lô D, khu D1, phường Tây Hồ, TP. Hà Nội
Address: Lot D, Area D1, Tay Ho Ward, Hanoi City

MỤC LỤC/ *TABLE OF CONTENTS*

NỘI DUNG/ *CONTENTS*	**TRANG/ *PAGES***
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH/ *STATEMENT OF FINANCIAL POSITION*	02 - 04
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH/ *INCOME STATEMENT*	05
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ/ *CASH FLOW STATEMENT*	06 - 07
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH/ *NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENT*	08 - 49

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH/ *STATEMENT OF FINANCIAL POSITION*

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026/ As at September 30, 2026

Đơn vị tính/ Unit: VND

	TÀI SẢN/ *ASSETS*	Mã số/ *Code*	TM/ *Note*	Số cuối quý/ Closing balance	Số đầu năm/ Opening balance
A	**TÀI SẢN NGẮN HẠN/ *CURRENT ASSETS***	**100**		**23.764.745.363.487**	**16.967.785.410.799**
I	**Tiền và các khoản tương đương tiền/ *Cash and cash equivalents***	**110**	**V.1.**	**46.602.743.503**	**164.458.941.936**
1	Tiền/ *Cash*	111		24.602.743.503	53.226.815.909
2	Các khoản tương đương tiền/ *Cash equivalents*	112		22.000.000.000	111.232.126.027
II	**Đầu tư tài chính ngắn hạn/ *Short-term financial investments***	**120**	**V.2.**	**21.200.785.365.548**	**13.048.006.952.697**
1	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn/ *Held to maturity investments*	123		21.200.785.365.548	13.048.006.952.697
III	**Các khoản phải thu ngắn hạn/ *Short-term receivables***	**130**		**1.973.541.529.822**	**3.163.989.551.461**
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng/ *Short-term trade receivables*	131	V.3.	345.817.391.665	333.098.961.525
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn/ *Short-term advances to suppliers*	132	V.4.	182.388.370.410	180.509.962.794
3	Phải thu ngắn hạn khác/ *Other short-term receivables*	135	V.5.	2.554.388.082.265	3.762.091.882.360
4	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi/ *Provision for short-term doubtful debts (*)*	136	V.7.	(1.117.829.151.483)	(1.120.553.839.107)
5	Tài sản thiếu chờ xử lý/ *Shortage of assets awaiting resolution*	137	V.6.	8.776.836.965	8.842.583.889
IV	**Hàng tồn kho/ *Inventories***	**140**		**460.511.639.471**	**509.602.220.365**
1	Hàng tồn kho/ *Inventories*	141	V.8.	703.760.022.427	904.010.120.658
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho/ *Provision for devaluation of inventories (*)*	142		(243.248.382.956)	(394.407.900.293)
V	**Tài sản sinh học ngắn hạn/ *Short-term biological assets***	**150**		-	-
VI	**Tài sản ngắn hạn khác/ *Other current assets***	**160**		**83.304.085.143**	**81.727.744.340**
1	Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn/ *Short-term prepaid expenses*	161	V.12.	2.269.393.417	1.114.233.827
2	Thuế GTGT được khấu trừ/ *Value-added tax deductible*	162		80.526.179.994	80.293.573.661
3	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước/ *Taxes and other receivables from the State budget*	163	V.16.	508.511.732	319.936.852
B	**TÀI SẢN DÀI HẠN/ *NON-CURRENT ASSETS***	**200**		**3.568.762.113.282**	**3.591.521.684.868**
I	**Các khoản phải thu dài hạn/ *Long-term receivables***	**210**		**28.000.000**	**28.000.000**
1	Phải thu dài hạn khác/ *Other long-term receivables*	215	V.5.	28.000.000	28.000.000

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH/ *STATEMENT OF FINANCIAL POSITION*

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026/ As at September 30, 2026
(tiếp theo/ continued)

TÀI SẢN/ *ASSETS*	Mã số/ *Code*	TM/ *Note*	Số cuối quý/ Closing balance	Số đầu năm/ Opening balance
II Tài sản cố định/ *Fixed assets*	**220**		**325.358.865.450**	**354.901.052.091**
1 Tài sản cố định hữu hình/ *Tangible fixed assets*	221	V.10.	276.007.178.178	305.118.813.927
- *Nguyên giá/ Historical Cost*	*222*		*1.421.548.443.207*	*1.420.082.786.437*
- *Giá trị hao mòn luỹ kế/ Accumulated depreciation (*)*	*223*		*(1.145.541.265.029)*	*(1.114.963.972.510)*
2 Tài sản cố định vô hình/ *Intangible fixed assets*	227	V.11.	49.351.687.272	49.782.238.164
- *Nguyên giá/ Historical Cost*	*228*		*54.535.286.266*	*54.535.286.266*
- *Giá trị hao mòn luỹ kế/ Accumulated depreciation (*)*	*229*		*(5.183.598.994)*	*(4.753.048.102)*
III Tài sản sinh học dài hạn/ *Long-term biological assets*	**230**		-	-
IV Bất động sản đầu tư/ *Investment properties*	**240**		-	-
V Tài sản dở dang dài hạn/ *Long-term assets in progress*	**250**	**V.9.**	**55.809.062.082**	**54.064.037.687**
1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang/ *Construction in progress*	252		55.809.062.082	54.064.037.687
VI Đầu tư tài chính dài hạn/ *Long-term financial investments*	**260**	**V.2.**	**3.163.112.011.859**	**3.153.375.317.612**
1 Đầu tư vào công ty con/ *Investments in subsidiaries*	261		2.656.119.550.877	2.656.119.550.877
2 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết/ *Investment in joint-ventures and associates*	262		707.098.071.180	707.098.071.180
3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác/ *Investments in other entities*	263		11.001.060.828	11.001.060.828
4 Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn/ *Provision for long-term investment impairment*	264		(211.106.671.026)	(220.843.365.273)
VII Tài sản dài hạn khác/ *Other long-term assets*	**270**		**24.454.173.891**	**29.153.277.478**
1 Chi phí chờ phân bổ dài hạn/ *Long-term prepaid expenses*	271	V.12.	24.454.173.891	29.153.277.478
TỔNG CỘNG TÀI SẢN/ *TOTAL ASSETS* (280=100+200)	**280**		**27.333.507.476.769**	**20.559.307.095.667**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH/ *STATEMENT OF FINANCIAL POSITION*

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026/ As at September 30, 2026
(tiếp theo/ continued)

	NGUỒN VỐN/ *RESOURCES*	Mã số/ *Code*	TM/ *Note*	Số cuối quý/ Closing balance	Số đầu năm/ Opening balance
C	**NỢ PHẢI TRẢ/ *LIABILITIES***	**300**		**7.188.856.985.626**	**265.612.178.356**
I	**Nợ ngắn hạn/ *Short-term liabilities***	**310**		**7.188.856.985.626**	**265.612.178.356**
1	Phải trả người bán ngắn hạn/ *Short-term trade payables*	311	V.13.	18.407.590.243	23.049.424.638
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn/ *Short-term advances from customers*	312	V.14.	2.911.031.623	3.097.369.706
3	Phải trả cổ tức, lợi nhuận/ *Dividends or profits payables*	313	V.15.	6.968.939.993.741	6.369.682.402
4	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn/ *Short-term taxes and other payables to the State budget*	314	V.16.	54.112.335.562	38.020.878.729
5	Phải trả người lao động/ *Payables to employees*	315		12.370.306.857	49.311.554.165
6	Chi phí phải trả ngắn hạn/ *Short-term accrued expenses*	316	V..	11.659.529.676	12.166.973.691
7	Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn/ *Short-term unearned revenue*	319	V.19.	81.818.182	125.880.784
8	Phải trả ngắn hạn khác/ *Other short-term payables*	320	V.18.	60.958.190.526	50.180.603.740
9	Dự phòng phải trả ngắn hạn/ *Provision for short-term payables*	322	V.20.	418.944.813	703.837.538
10	Quỹ khen thưởng, phúc lợi/ *Bonus and welfare fund*	323		58.997.244.403	82.585.972.963
D	**VỐN CHỦ SỞ HỮU/ *OWNER'S EQUITY***	**400**		**20.144.650.491.143**	**20.293.694.917.311**
1	Vốn góp của chủ sở hữu/ *Contributed capital*	411		13.288.000.000.000	13.288.000.000.000
-	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết/ Ordinary shares with voting rights*	*411a*		*13.288.000.000.000*	*13.288.000.000.000*
2	Vốn khác của chủ sở hữu/ *Other capital*	414		(37.955.057)	(37.955.057)
3	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/ *Undistributed earnings*	420		6.856.688.446.200	7.005.732.872.368
-	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước/ *Undistributed earnings accumulated by the end of prior year*	*420a*		*2.578.401.558*	*7.460.969*
-	LNST chưa phân phối kỳ này/ *Undistributed earnings of current period*	*420b*		*6.854.110.044.642*	*7.005.725.411.399*
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN/ *TOTAL SOURCES* (440=300+400)	**440**		**27.333.507.476.769**	**20.559.307.095.667**

Phê duyệt, ngày 28 tháng 10 năm 2026/ Approval, October 28, 2026

Người lập/ *Preparer*	Phụ trách kế toán/ *Accountant in charge*	Người đại diện theo pháp luật/ *Legal representative*
Bùi Tuấn Anh	Nguyễn Minh Thắng	Nguyễn Hoàng Giang

TỔNG CÔNG TY MÁY ĐỘNG LỰC VÀ MÁY NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM CTCP

(Các thuyết minh từ trang 08 đến trang 49 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính riêng này.)
(The accompanying notes from pages 08 to 49 are an integral part of these separate financial statements.)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH/ *INCOME STATEMENT*

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/9/2026/ Accounting period from January 1, 2026 to September 30, 2026

Đơn vị tính/ Unit: VND

Chỉ tiêu/ *Items*	Mã số/ Code	TM/ Note	Quý III năm nay/ *The third quarter of this year*	Quý III năm trước/ *The third quarter of the previous year*	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này/ *Year-to-date* Kỳ này/ This period	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này/ *Year-to-date* Kỳ trước/ Previous period
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ/ *Revenue from sale of goods and services*	**01**	**VI.1.**	**176.648.904.367**	**104.692.244.810**	**562.254.161.695**	**293.675.441.109**
2 Các khoản giảm trừ doanh thu/ *Revenue deductions*	02		-	-	42.526.382	38.400.000
3 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ/ *Net revenue from sale of goods and services* (10=01-02)	**10**		**176.648.904.367**	**104.692.244.810**	**562.211.635.313**	**293.637.041.109**
4 Giá vốn hàng bán/ *Cost of goods sold*	11	VI.3.	160.740.996.902	94.546.838.175	516.649.616.936	295.740.749.448
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ/ *Gross profit from sale of goods and services* (20=10-11)	**20**		**15.907.907.465**	**10.145.406.635**	**45.562.018.377**	**(2.103.708.339)**
6 Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản/ *Gain/(loss) from disposal of investment property*	**21**		-	-	-	-
7 Doanh thu hoạt động tài chính/ *Financial income*	22	VI.4.	404.322.626.435	269.433.622.364	7.092.657.527.151	6.589.032.309.624
8 Chi phí tài chính/ *Financial expenses*	23	VI.5.	(730.957.486)	(3.167.251.483)	(8.664.714.115)	(7.812.074.436)
Trong đó: Chi phí đi vay/ *Including: Interest expenses*	*24*		-	-	-	-
9 Chi phí bán hàng/ *Selling expenses*	25	VI.8.	4.881.478.646	4.979.247.851	16.493.526.340	14.928.101.829
10 Chi phí quản lý doanh nghiệp/ *General and administrative expenses*	26	VI.8.	46.826.313.743	36.193.450.133	120.268.067.422	106.171.995.340
11 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh/ *Net profits from operating activities* {30=20+21+22-(23+25+26)}	**30**		**369.253.698.997**	**241.573.582.498**	**7.010.122.665.881**	**6.473.640.578.552**
12 Thu nhập khác/ *Other income*	31	VI.6.	970.120.302	738.364.238	3.884.616.805	1.352.832.586
13 Chi phí khác/ *Other expenses*	32	VI.7.	518.714.459	433.975.404	5.813.932.057	1.351.834.685
14 Lợi nhuận khác/ *Profit from other activities* (40= 31-32)	**40**		**451.405.843**	**304.388.834**	**(1.929.315.252)**	**997.901**
15 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế/ *Net profit before tax* (50=30+40)	**50**		**369.705.104.840**	**241.877.971.332**	**7.008.193.350.629**	**6.473.641.576.453**
16 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành/ *Current Corporate income tax expenses*	51	VI.10.	62.763.693.000	42.492.623.811	154.083.305.987	110.924.194.039
17 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại/ *Deferred corporate income tax expenses*	52		-	-	-	
18 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp/ *Net profit after corporate income tax* (60=50-51-52)	**60**		**306.941.411.840**	**199.385.347.521**	**6.854.110.044.642**	**6.362.717.382.414**

Phê duyệt, ngày 28 tháng 10 năm 2026/ Approval, October 28, 2026

Người lập biểu/ *Preparer*	Phụ trách kế toán/ *Accountant in charge*	Người đại diện theo pháp luật/ *Legal representative*
Bùi Tuấn Anh	Nguyễn Minh Thắng	Nguyễn Hoàng Giang

(Các thuyết minh từ trang 08 đến trang 49 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính riêng này.)/ (The accompanying notes from pages 08 to 49 are an integral part of these separate financial statements.)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ/ *CASH FLOW STATEMENT*

(Theo phương pháp gián tiếp/ Indirect method)

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/9/2026/ Accounting period from January 1, 2026 to September 30, 2026

Đơn vị tính/Unit: VND

	Chỉ tiêu/ *Items*	Mã số/ Code	TM/ Note	Kỳ này/ This period	Kỳ trước/ Previous period
I.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh/ *Cash flows from operating activities***				
1.	***Lợi nhuận trước thuế/ Profit before tax***	***01***		***7.008.193.350.629***	***6.473.641.576.453***
2.	***Điều chỉnh cho các khoản/ Adjustments for***				
	- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT/ *Depreciation and amortization*	02		32.014.643.411	32.676.618.683
	- Các khoản dự phòng/ *Provisions*	03		(163.905.791.933)	7.586.554.067
	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ/ *Foreign exchange difference (gain)/loss from revaluation of monetary items denominated in foreign currency*	04		76.941.857	(9.085.758)
	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính/ *Gain/(loss) from investment and financial activities*	05		(7.092.231.650.673)	(6.587.950.075.060)
3.	***Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động/ Operating profit before movements in working capital***	08		***(215.852.506.709)***	***(74.054.411.615)***
	- Tăng, giảm các khoản phải thu/ *Increase (decrease) in receivables*	09		(11.742.967.532)	(3.383.208.252)
	- Tăng, giảm hàng tồn kho/ *Increase (decrease) in inventories*	10		200.250.098.231	20.670.874.518
	- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)/ *Increase (decrease) in payables (exclusive of interest payables, corporate income tax payables)*	11		(33.047.500.713)	(7.828.422.232)
	- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ/ *Increase (decrease) in prepaid expenses*	12		3.543.943.997	3.830.629.385
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp/ *Corporate income tax paid*	15		(136.534.601.935)	(98.416.172.575)
	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh/ *Other cash outflows*	17		(63.831.199.370)	(61.713.950.200)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh/ Net cash from operating activities	***20***		***(257.214.734.031)***	***(220.894.660.971)***
II.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư/ *Cash flows from investing activities***				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác/ *Acquisition of fixed assets and other long-term assets*	21		(4.217.481.165)	(4.745.863.803)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác/ *Proceeds from disposals of fixed assets and other long-term assets*	22		-	-

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ/ *CASH FLOW STATEMENT*

(Theo phương pháp gián tiếp/ Indirect method)

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/9/2026/ Accounting period from January 1, 2026 to September 30, 2026

(tiếp theo/ continued)

	Chỉ tiêu/ *Items*	Mã số/ Code		Kỳ này/ This period	Kỳ trước/ Previous period
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác/ *Cash outflow for lending, buying debt instruments of other companies*	23		(19.631.057.286.028)	(17.418.526.131.131)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác/ *Cash recovered from lending, selling debt instruments of other companies*	24		11.698.309.543.014	11.614.076.405.104
5.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia/ *Interest income, dividend and profit paid*	27		8.076.695.476.418	6.051.167.526.744
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư/ Net cash from investing activities	***30***		***139.730.252.239***	***241.971.936.914***
III.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính/ *Cash flows from financing activities***				
1.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu/ *Dividends, profits paid to owners*	36		(341.688.661)	(358.466.393)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính/ Net cash from financing activities	***40***		***(341.688.661)***	***(358.466.393)***
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ/ *Net cash flows during the period* (50=20+30+40)	**50**		**(117.826.170.453)**	**20.718.809.550**
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ/ *Cash and cash equivalents at the beginning of the period*	**60**		**164.458.941.936**	**146.236.801.147**
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ/ *Effect from changing foreign exchange rate*	61		(30.027.980)	27.588.890
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ/ *Cash and cash equivalents at the end of the period* (70 = 50+60+61)	**70**	**V.1**	**46.602.743.503**	**166.983.199.587**

Phê duyệt, ngày 28 tháng 10 năm 2026/ Approval, October 28, 2026

Người lập/ *Preparer*	Phụ trách kế toán/ *Accountant in charge*	Người đại diện theo pháp luật/ *Legal representative*
Bùi Tuấn Anh	Nguyễn Minh Thắng	Nguyễn Hoàng Giang

TỔNG CÔNG TY MÁY ĐỘNG LỰC VÀ MÁY NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM CTCP

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENT
(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)
(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp/ *Business highlights*

1. Hình thức sở hữu vốn/ *Structure of ownership*

Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - CTCP (gọi tắt là "Tổng Công ty") được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100103866, đăng ký lần đầu ngày 6 tháng 10 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp và đăng ký thay đổi lần thứ mười một ngày 01 tháng 7 năm 2024.

Vietnam Engine and Agricultural Machinery Corporation - JSC (referred to as the "Company") was established in Vietnam and operates under Business Registration Certificate No. 0100103866, initially issued on 06 October 2010, by the Hanoi Department of Planning and Investment, and last amended for the tenth time on 01 July 2024.

Tổng Công ty hoạt động dưới hình thức Công ty trách nhiệm hữu hạn Nhà nước một thành viên thuộc Bộ Công Thương trước khi chuyển đổi thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 4874/QĐ-BCT ngày 30 tháng 5 năm 2014 của Bộ Công Thương về việc cổ phần hóa Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - CTCP; Quyết định số 562/QĐ-TTg ngày 5 tháng 4 năm 2016 của Chính phủ về việc phê duyệt Phương án cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - CTCP; và Quyết định số 5029/QĐ-BTC ngày 23 tháng 12 năm 2016 của Bộ Công Thương về việc Điều chỉnh cơ cấu vốn điều lệ của Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - CTCP.

Vietnam Engine and Agricultural Machinery Corporation - JSC operated as a state-owned single-member limited liability company under the Ministry of Industry and Trade before converting into a joint-stock company in accordance with Decision No. 4874/QD-BCT dated 30 May 2014, from the Ministry of Industry and Trade regarding the equitization of Vietnam Engine and Agricultural Machinery Corporation - JSC; Decision No. 562/QD-TTg dated 05 April 2016, from the Government approving the equitization plan for the parent company, Vietnam Engine and Agricultural Machinery Corporation - JSC; and Decision No. 5029/QD-BTC dated 23 December 2016, from the Ministry of Industry and Trade adjusting the charter capital structure of Vietnam Engine and Agricultural Machinery Corporation - JSC.

Tại ngày cuối kỳ, vốn điều lệ của Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - CTCP là 13.288.000.000.000 đồng, được chia thành 1.328.800.000 cổ phần phổ thông, mỗi cổ phần có mệnh giá là 10.000 đồng. Từ ngày 02 tháng 7 năm 2018, cổ phiếu của Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - CTCP được giao dịch trên thị trường UPCom với mã chứng khoán là VEA.

At the end of the period, the charter capital of Vietnam Engine and Agricultural Machinery Corporation - JSC is VND 13,288,000,000,000, being converted into 1,328,800,000 ordinary shares, each with a par value of VND 10,000. Since 2 July 2018, the shares of Vietnam Engine and Agricultural Machinery Corporation - JSC have been traded on the UPCom market under the stock code VEA.

2. Lĩnh vực kinh doanh/ *Business field*

Công ty mẹ - Tổng Công ty hoạt động chính trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh xe có động cơ, máy động lực và máy nông nghiệp.

The Company's main activities are the manufacturing and trading of motor vehicles, engines, and agricultural machinery.

3. Ngành nghề kinh doanh/ *Business lines and principal activities*

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm/ *Main business activities of the Company include* :

- Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp/ *Manufacture of agricultural and forestry machinery* ;
- Sản xuất xe có động cơ, mô tô, xe máy; Sản xuất máy chế biến thực phẩm, đồ uống và thuốc lá/ *Manufacture of motor vehicles, motorcycles, and motorbikes; Manufacture of food processing, beverage, and tobacco machinery* ;
- Buôn bán máy móc, thiết bị, phụ tùng máy nông nghiệp, ô tô và xe có động cơ khác/ *Wholesale of agricultural machinery, equipment, and parts, as well as automobiles and other motor vehicles* ;

- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe động cơ khác/ *Sale of spare parts and accessories for automobiles and motor vehicles* ;
- Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn/ *Repair of prefabricated metal products* ;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày/ *Short-term accommodation services;*
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường…)/ *Restaurants and other catering services (excluding bars, karaoke rooms, nightclubs, etc.)* ;

Trụ sở của Công ty mẹ - Tổng Công ty tại: Lô D, khu D1, phường Tây Hồ, TP. Hà Nội.
The Company's headquarters is located at: *Lot D, Dl Area, Tay Ho Ward, Hanoi City.*

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường/ *Normal production and business cycle*

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.
The Company's normal production and business cycle is carried out within a period of no more than 12 months.

5. Cấu trúc doanh nghiệp/ *Business structures*

a) Danh sách các Công ty con của Công ty mẹ - Tổng Công ty/ *List of the subsidiaries of the parent company - the Corporation*

1. Công ty CP Cơ khí chính xác số 1/ *Precision Eqiupment No.1 JSC*	- Nơi thành lập và hoạt động: thành phố Hà Nội/ *Place of incorporation and operation: Hanoi City* - Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ/ *Ownership percentage* : 51,00% - Quyền biểu quyết của Công ty mẹ/ *Shareholder Voting Right ratio* : 51,00% - Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất kinh doanh sản phẩm cơ khí, bơm thủy lực, bơm nước, dụng cụ, khuôn mẫu giá lắp,..../ *Main activities: Manufacturing and trading of mechanical products, hydraulic pumps, water pumps, tools, molds and jigs,...*
2. Công ty CP Cơ khí Phổ Yên/ *Pho Yen Mechanical JSC*	- Nơi thành lập và hoạt động: tỉnh Thái Nguyên/ *Place of incorporation and operation: Thai Nguyen Province.* - Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ/ *Ownership percentage* : 51,00% - Quyền biểu quyết của Công ty mẹ/ *Shareholder Voting Right ratio* : 51,00% - Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho các động cơ./ *Main activities: Manufacture of spare parts and accessories for engines.*
3. Công ty CP Cơ khí Cổ Loa/ *Coloa Mechanical JSC*	- Nơi thành lập và hoạt động: thành phố Hà Nội/ *Place of incorporation and operation: Hanoi City.* - Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ/ *Ownership percentage* : 53,66% - Quyền biểu quyết của Công ty mẹ/ *Shareholder Voting Right ratio* : 53,66% - Lĩnh vực kinh doanh chính: Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, sản xuất các sản phẩm cơ khí,…/ *Main activities: Manufacture of spare parts and accessories for engines,...*

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*
NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENT *(continued)*
(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)
(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements)

4. Công ty CP Vận tải và Thương mại VEAM/ *VEAM Transport and Trading JSC*	- Nơi thành lập và hoạt động: thành phố Hà Nội/ *Place of incorporation and operation: Hanoi City* - Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ/ *Ownership percentage* : 51,00% - Quyền biểu quyết của Công ty mẹ/ *Shareholder Voting Right ratio* : 51,00% - Lĩnh vực kinh doanh chính: Vận chuyển khách, vận tải hàng hóa đường bộ…/ *Main activities: Passenger transport, road freight transport,...*
5. Công ty CP Vật tư và Thiết bị toàn bộ/ *Material And Complete Equipment Export-Import Corporation* (*)	- Nơi thành lập và hoạt động: thành phố Hà Nội/ *Place of incorporation and operation: Hanoi City* - Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ/ *Ownership percentage* : 51,00% - Quyền biểu quyết của Công ty mẹ/ *Shareholder Voting Right ratio* : 51,99% - Lĩnh vực kinh doanh chính: Bán buôn máy móc, thiết bị và các phụ tùng máy khác./ *Main activities: Wholesale of machinery, equipment and other spare parts.*
6. Công ty CP Phụ tùng máy số 1/ *Machinery Spareparts No.1 JSC*	- Nơi thành lập và hoạt động: tỉnh Thái Nguyên/ *Place of incorporation and operation: Thai Nguyen Province.* - Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ/ *Ownership percentage* : 55,00% - Quyền biểu quyết của Công ty mẹ/ *Shareholder Voting Right ratio* : 55,00% - Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất, mua bán vật tư, phụ tùng cho xe có động cơ/ *Main activities: Manufacture and sale of materials and spare parts for motor vehicles.*
7. Công ty TNHH MTV Máy kéo và Máy nông nghiệp/ *Tractor and Agricultural Machinery Co.Ltd*	- Nơi thành lập và hoạt động: thành phố Hà Nội/ *Place of incorporation and operation: Hanoi City* - Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ/ *Ownership percentage* : 100,00% - Quyền biểu quyết của Công ty mẹ/ *Shareholder Voting Right ratio* : 100,00% - Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất máy kéo, máy nông nghiệp/ *Main activities: Manufacture of tractors and agricultural machines* .
8. Công ty TNHH MTV Cơ khí Trần Hưng Đạo/ *Tran Hung Dao Mechanical Co., Ltd*	- Nơi thành lập và hoạt động: Hà Nội và Bắc Ninh/ *Place of incorporation and operation: Hanoi City and Bac Ninh Province.* - Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ/ *Ownership percentage* : 100,00% - Quyền biểu quyết của Công ty mẹ/ *Shareholder Voting Right ratio* : 100,00% - Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp/ *Main activities: Manufacture of agricultural and forestry machinery.*

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*
NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENT *(continued)*
(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)
(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements)

9. Công ty TNHH MTV Diesel Sông Công/ *Song Cong Diesel Limited Company*	- Nơi thành lập và hoạt động: tỉnh Thái Nguyên/ *Place of incorporation and operation: Thai Nguyen Province.* - Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ/ *Ownership percentage* : 100,00% - Quyền biểu quyết của Công ty mẹ/ *Shareholder Voting Right ratio* : 100,00% - Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất phụ tùng phục vụ các ngành nông nghiệp, ngư nghiệp, bộ phận phụ trợ xe có động cơ/ *Main activities: Production of spare parts for agriculture, fisheries, and motor vehicle accessories.*
10. Công ty TNHH MTV Động cơ và Máy nông nghiệp Miền Nam/ *Southern Vietnam Engine And Agricultural Machinery Co.,Ltd*	- Nơi thành lập và hoạt động: tỉnh Đồng Nai/ *Place of incorporation and operation: Dong Nai Province.* - Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ/ *Ownership percentage* : 100,00% - Quyền biểu quyết của Công ty mẹ/ *Shareholder Voting Right ratio* : 100,00% - Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất động cơ và máy nông nghiệp/ *Main activities: Manufacture of engines and agricultural machinery*.
11. Viện Công nghệ/ *Research Institute Of Technology For Machinery*	- Nơi thành lập và hoạt động: thành phố Hà Nội/ *Place of incorporation and operation: Hanoi City* - Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ/ *Ownership percentage* : 100,00% - Quyền biểu quyết của Công ty mẹ/ *Shareholder Voting Right ratio* : 100,00% - Lĩnh vực kinh doanh chính: Nghiên cứu, ứng dụng chuyển giao công nghệ các lĩnh vực vật liệu, đúc, nhiệt luyện, cơ khí, tự động hóa/ *Main activities: Research, application and technology transfer in the fields of materials, casting, heat treatment, mechanics and automation.*
12. Veam Korea Corporation	- Nơi thành lập và hoạt động: Hàn Quốc/ *Place of incorporation and operation: Republic of Korea.* - Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ/ *Ownership percentage* : 89,00% - Quyền biểu quyết của Công ty mẹ/ *Shareholder Voting Right ratio* : 89,00% - Lĩnh vực kinh doanh chính: Xuất khẩu các sản phẩm của Hàn Quốc sang thị trường Việt Nam/ *Main activities: Exporting Korean products to the Vietnamese market.*
13. Công ty CP Cơ khí Vinh/ *Vinh Mechanical JSC* (**)	- Nơi thành lập và hoạt động: tỉnh Nghệ An/ *Place of incorporation and operation: Nghe An Province.* - Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ/ *Ownership percentage* : 49,00% - Quyền biểu quyết của Công ty mẹ/ *Shareholder Voting Right ratio* : 59,93% - Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất các cấu kiện kim loại.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*
NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENT *(continued)*
(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)
(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements)

b) Danh sách các Công ty liên doanh, liên kết của Công ty mẹ - Tổng Công ty/ *List of the associated companies of the parent company - the Corporation.*

1. Công ty CP NAKYCO/ *NAKYCO JSC*	- Nơi thành lập và hoạt động: thành phố Hồ Chí Minh/ *Place of incorporation and operation: Ho Chi Minh City.* - Tỷ lệ phần sở hữu/ *Ownership percentage* : 49,00% - Tỷ lệ quyền biểu quyết/ *Shareholder Voting Right ratio* : 49,00% - Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất, mua bán các loại máy móc, thiết bị, phụ tùng/ *Main activities: Manufacture, purchase and sale of machinery, equipment and spare parts.*
2. Công ty CP Cơ khí An Giang/ *An Giang Mechanical JSC*	- Nơi thành lập và hoạt động: tỉnh An Giang/ *Place of incorporation and operation: An Giang Province* - Tỷ lệ phần sở hữu/ *Ownership percentage* : 47,41% - Tỷ lệ quyền biểu quyết/ *Shareholder Voting Right ratio* : 47,41% - Lĩnh vực kinh doanh chính: xây dựng cầu các loại, sản xuất máy gặt lúa các loại và bán lẻ các linh kiện liên quan đến máy gặt lúa; sản xuất mô tơ; sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện, đúc săt thép và ngành nghề khác./ *Main activities: Construction of various types of bridges, manufacturing of rice harvesting machines of all kinds, and retailing of parts related to rice harvesting machines; production of motors; manufacturing of motors, generators, transformers, electrical distribution and control equipment, casting of steel, and other related industries.*
3. Công ty CP Đầu tư VEAM Tây Hồ/ *Veam Tay Ho Investment JSC*	- Nơi thành lập và hoạt động: thành phố Hà Nội/ *Place of incorporation and operation: Hanoi City* - Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ/ *Ownership percentage* : 29,00% - Quyền biểu quyết của Công ty mẹ/ *Shareholder Voting Right ratio* : 29,00% - Lĩnh vực kinh doanh chính: Xây dựng nhà ở và văn phòng làm việc; cung cấp dịch vụ công cộng cho khu đô thị, khu nhà ở và văn phòng./ *Main activities: Construction of houses and offices; provision of public services for urban areas, houses and offices.*
4. Công ty Honda Việt Nam/ *Honda Vietnam Co. Ltd*	- Nơi thành lập và hoạt động: tỉnh Phú Thọ/ *Place of incorporation and operation: Phu Tho Province* - Tỷ lệ phần sở hữu/ *Ownership percentage* : 30,00% - Tỷ lệ quyền biểu quyết/ *Shareholder Voting Right ratio* : 30,00% - Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất, lắp ráp và nhập khẩu xe máy, ô tô để bán và xuất khẩu/ *Main activities: Manufacture, assembly and import of motorbikes and automobiles for sale and export .*

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*
NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENT *(continued)*
(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)
(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements)

5. Công ty Ô tô Toyota Việt Nam/ *Toyota Motor Vietnam Co., Ltd*	- Nơi thành lập và hoạt động: tỉnh Phú Thọ/ *Place of incorporation and operation: Phu Tho Province* - Tỷ lệ phần sở hữu/ *Ownership percentage* : 20,00% - Tỷ lệ quyền biểu quyết/ *Shareholder Voting Right ratio* : 20,00% - Lĩnh vực kinh doanh chính; Lắp đặt và sản xuất các loại ô tô và phụ tùng ô tô và cung cấp dịch vụ bảo hành, sửa chữa ô tô tại Việt Nam/ *Main activities: Installation and manufacture of automobiles and automobile spare parts and provision of automobile warranty and repair services in Vietnam .*
6. Công ty CP Matexim Hải phòng/ *Matexim Hai Phong JSC* (***)	- Nơi thành lập và hoạt động: thành phố Hải Phòng/ *Place of incorporation and operation: Hai Phong City.* - Tỷ lệ phần sở hữu/ *Ownership percentage* : 19,46% - Tỷ lệ quyền biểu quyết/ *Shareholder Voting Right ratio* : 21,23% - Lĩnh vực kinh doanh chính: Vận tải hành khách, bán buôn kim loại và quặng kim loại/ *Main activities: Passenger transport, wholesale of metals and metal ores .*

(*) Công ty Cổ phần Vật tư và Thiết bị toàn bộ là Công ty con của Tổng công ty do tỷ lệ quyền biểu quyết trực tiếp của Tổng Công ty là 51,00% và tỷ lệ quyền biểu quyết gián tiếp thông qua Công ty TNHH MTV Diesel Sông Công (là Công ty con mà Tổng công ty nắm giữ 100% quyền biểu quyết) là 0,99%. Theo đó, tỷ lệ quyền biểu quyết của Tổng Công ty tại Công ty Cổ phần Vật tư và Thiết bị toàn bộ là 51,99%.
(*) *Matexim Joint Stock Company is a subsidiary of the Comany, as the Company holds a direct voting interest of 51.00% and an indirect voting interest of 0.99% through Song Cong Diesel One-Member Limited Liability Company (a subsidiary in which the Company holds 100% of the voting rights). Accordingly, the Company's total voting interest in Matexim Joint Stock Company is 51.99% .*

(**) Công ty Cổ phần Cơ khí Vinh là Công ty con của Tổng công ty do tỷ lệ quyền biểu quyết trực tiếp của Tổng Công ty là 49,00% và tỷ lệ quyền biểu quyết gián tiếp thông qua Công ty Cổ phần Phụ tùng máy số 1 (là Công ty con mà Tổng công ty nắm giữ 55% quyền biểu quyết) là 10,93%. Theo đó tỷ lệ quyền biểu quyết của Tổng Công ty tại Công ty Cổ phần Cơ khí Vinh là 59,93%.
(**) Vinh Mechanical Joint Stock Company is a subsidiary of the Company, with the Company holding a direct voting interest of 49.00% and an indirect voting interest of 10.93% through No.1 Machinery Spare Parts Joint Stock Company (a subsidiary in which the Company holds 55.00% of the voting rights). Thus, the Company's total voting interest in Vinh Mechanical Joint Stock Company is 59.93%.

(***) Công ty Cổ phần Matexim Hải Phòng là Công ty liên kết của Tổng công ty do tỷ lệ quyền biểu quyết trực tiếp của Tổng Công ty là 19,46% và tỷ lệ quyền biểu quyết gián tiếp thông qua Công ty Cổ phần Vật tư và Thiết bị toàn bộ (là Công ty con của Tổng công ty mà Tổng Công ty nắm giữ 51,99% quyền biểu quyết) là 1,77%. Theo đó tỷ lệ quyền biểu quyết của Tổng Công ty tại Công ty Cổ phần Matexim Hải Phòng là 21,23%.
(***) Matexim Hai Phong Joint Stock Company is an associate of the Company, with the Company holding a direct voting interest of 19.46% and an indirect voting interest of 1.77% through Matexim Joint Stock Company (a subsidiary in which the Company holds 51.99% of the voting rights). Therefore, the Company's total voting interest in Matexim Hai Phong Joint Stock Company is 21.23%.

c) Danh sách các đơn vị trực thuộc Công ty mẹ - Tổng Công ty/ *List of the units directly under the parent company - the Corporation:*

1. Chi nhánh tại thành phố Hồ Chí Minh - Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - CTCP/ *Ho Chi Minh City Branch - Vietnam Engine and Agricultural Machinery Corporation - JSC*	- Địa chỉ: số 90 - 92 Trần Bình Trọng, phường Chợ Quán, thành phố Hồ Chí Minh/ *Address: 90 - 92 Tran Binh Trong Street, Cho Quan Ward, Ho Chi Minh City.* - Chế độ hạch toán: Hạch toán phụ thuộc/ *Accounting Method: Dependent Accounting*
2. Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - CTCP - Chi nhánh Nghệ An/ *Nghe An Branch - Vietnam Engine and Agricultural Machinery Corporation - JSC*	- Địa chỉ: Số 284, đường Bình Minh, phường Cửa Lò, tỉnh Nghệ An/ *Address: 284 Binh Minh Street, Cua Lo Ward, Nghe An Province* - Chế độ hạch toán: Hạch toán phụ thuộc/ *Accounting Method: Dependent Accounting*
3. Nhà máy Ô tô VEAM - Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - CTCP/ *Vietnam Engine and Agricultural Machinery Corporation - Motor Factory*	- Địa chỉ: phường Quang Trung, tỉnh Thanh Hoá/ *Address: Quang Trung Ward, Thanh Hoa Province.* - Chế độ hạch toán: Hạch toán độc lập/ *Accounting Method: Independent Accounting.*
4. Chi nhánh Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - CTCP - Nhà máy Đúc/ *Branch Of Vietnam Engine and Agricultural Machinery Corporation - Foundry Factory*	- Địa chỉ: Lô B15, khu B, khu công nghiệp Hiệp Phước, đường Nguyễn Văn Tạo, xã Hiệp Phước, thành phố Hồ Chí Minh/ *Address: Lot B15, Area B, Hiep Phuoc Industrial Park, Nguyen Van Tao Street, Hiep Phuoc Commune, Ho Chi Minh City.* - Chế độ hạch toán: Hạch toán độc lập/ *Accounting Method: Independent Accounting.*

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán/ *Fiscal year, accounting currency*

1. Kỳ kế toán/ *Accounting period*

Kỳ kế toán năm của Công ty mẹ - Tổng Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Báo cáo tài chính riêng Quý III năm 2026 được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/9/2026.

The fiscal year of the Parent Company - Corporation follows the calendar year, starting on January 1 and ending on December 31 each year. The separate financial statements for the Third quarter of 2026 are prepared for the operating period from January 01, 2026 to September 30, 2026.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán/ *Accounting currency*

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND")/ *Currency used in accounting: Vietnamese Dong (VND) .*

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng/ *Accounting standards and system*

1. Chế độ kế toán áp dụng/ *Accounting standards*

Tổng Công ty áp dụng Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ("Thông tư 99") ngày 27 tháng 10 năm 2025 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp của Bộ Tài chính.

The Company applied to Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Corporate Accounting System promulgated under Circular 200/2014/TT-BTC dated October 27 2025 issued by the Ministry of Finance guiding Corporate Accounting System.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán/ *Statement of compliance with accounting standards and system*

Báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ - Tổng Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

The separate financial statements of the Parent Company - the Corporation are prepared and presented in full compliance with the requirements of Vietnamese Accounting Standards (VAS), the current Vietnamese Corporate Accounting Regime, and relevant legal regulations governing the preparation and presentation of separate financial statements.

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu/ *Summary of significant accounting policies*

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính/ *Basis of the preparation of the Financial Statements*

Báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ - Tổng Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty mẹ - Tổng Công ty và các chi nhánh (Bao gồm: Chi nhánh tại thành phố Hồ Chí Minh - Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - CTCP, Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - CTCP - Chi nhánh Nghệ An, Nhà máy Ô tô VEAM - Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - CTCP và Chi nhánh Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - CTCP - Nhà máy Đúc). Các nghiệp vụ luân chuyển nội bộ và số dư nội bộ giữa Văn phòng Công ty mẹ - Tổng Công ty với các chi nhánh và giữa các chi nhánh với nhau đã được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính riêng.

The separate financial statements of the Parent Company – Corporation are prepared based on the aggregation of the financial statements of the Parent Company – Corporation's Head Office and its branches (including: Ho Chi Minh City Branch -Vietnam Engine and Agricultural Machinery Corporation - JSC, Nghe An Branch - Vietnam Engine and Agricultural Machinery Corporation - JSC, VEAM Automobile Factory - Vietnam Engine and Agricultural Machinery Corporation - JSC, and Vietnam Engine and Agricultural Machinery Corporation - Casting Plant). Internal transactions and balances between the Parent Company – Corporation's Head Office and its branches, as well as among the branches, have been eliminated when preparing the separate financial statements.

Báo cáo tài chính được lập là báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ - Tổng Công ty. Công ty mẹ - Tổng Công ty lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Đồng thời, Tổng Công ty cũng lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty mẹ - Tổng Công ty và các công ty con theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

The financial statements prepared are the separate financial statements of the Parent Company – Corporation. The Parent Company – Corporation prepares these separate financial statements to meet disclosure requirements in the securities market. Additionally, the Corporation also prepares consolidated financial statements of the Parent Company – Corporation and its subsidiaries in accordance with Vietnamese Accounting Standards (VAS), the Vietnamese Enterprise Accounting System, and relevant legal regulations on the preparation of consolidated financial statements.

Người sử dụng Báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty.

Users of the separate financial statements should read this report in conjunction with the consolidated financial statements to obtain comprehensive information about the consolidated financial position, consolidated financial performance, and consolidated cash flows of the Corporation.

2. Công cụ tài chính/ *Financial instruments*

Ghi nhận ban đầu/ Initial recognition

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty mẹ - Tổng Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Financial assets: As at the initial recognition date, financial assets are carried at cost plus relevant transaction directly attributable to its acquisition. The Company's financial assets are composed of cash and cash equivalents, trade accounts receivable and other receivables, depositories, financial investments and derivatives.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty mẹ - Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Financial liabilities: As at the initial recognition date, financial liabilities are carried at cost plus relevant transaction costs directly attributable to its issuance. The Company's financial liabilities consist of trade accounts payable, other payables and accruals, financial lease obligations, loans and derivatives.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu/ *Revaluation subsequent to initial recognition*

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Currently, there are no regulations on revaluation of financial instruments subsequent to initial recognition.

3. Ngoại tệ/ *Foreign currency*

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Kết quả hoạt động kinh doanh.

Transactions in foreign currencies are converted using the average of the banks' transfer buying and selling exchange rates. Exchange rate differences arising from these transactions are recorded in the Income Statement.

Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

The exchange rate difference resulting from re-translation of year-end balances, after offsetting gains and losses, is recorded as either financial income or financial expense for the period.

Trong đó:
- Tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại tài sản là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của các ngân hàng giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Where:
- The actual exchange rate used to recognize and re-translate assets is the average of the banks' transfer buying and selling exchange rates at the time of preparing the financial statements. For foreign currency deposits at banks, the re-translation rate is the average of the banks' transfer buying and selling exchange rates where the company opens its foreign currency account.
- The actual exchange rate used tore-translate monetary items in foreign currencies classified as liabilities is the average of the banks' transfer buying and selling exchange rates at the time of preparing the financial statements.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*
NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENT *(continued)*
(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)
(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements)

4. Tiền và các khoản tương đương tiền/ *Cash and cash equivalents*

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND).

Cash is a general indicator reflecting all the cash held by the company as of the reporting date, including cash on hand, demand deposits recognized and reported in Vietnamese Dong (VND)

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

Cash equivalents are short-term investments with an original maturity of no more than three months from the investment date, easily convertible into a specific amount of cash and without risk of conversion to cash as of the reporting date, in accordance with Vietnamese Accounting Standard No. 24 - Statement of Cash Flows.

5. Các khoản đầu tư tài chính/ *Financial investments*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn/ *Held-to-maturity investments*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty mẹ - Tổng Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Held-to-maturity investments include investments that the Parent Company - the Corporation intends and is able to hold until maturity. These primarily consist of fixed-term bank deposits.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

Held-to maturity investments are recognized starting from the acquisition date and initial value of such held-to-maturity investments are determined under purchase price and expenses related to transactions of purchasing investment amounts. Interest proceeds from held-to-maturity investments after purchase date are recognized on the Income Statement on the basis of estimates.

Đầu tư vào công ty con/ *Investments in subsidiaries:*

Công ty con là các công ty do Tổng Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Joint ventures and associates are companies over which the Company has significant influence but are not subsidiaries of the Company. Significant influence is reflected in the right to participate in making financial and operating policy decisions of the investee, without exercising control or joint control over these policies.

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết/ *Joint ventures and associates* :

Công ty liên kết là công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Joint ventures and associates are companies over which the Company has significant influence but are not subsidiaries of the Company. Significant influence is reflected in the right to participate in making financial and operating policy decisions of the investee, without exercising control or joint control over these policies.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác/ *Equity investments in other entities*

Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Equity investments in other entities refer to investments in the equity instruments of other entities over which the Company does not have control, joint control, or significant influence.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh, liên kết và góp vốn vào các đơn vị khác/ *Investments in subsidiaries, joint ventures, associates and other entities:*

Đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và góp vốn vào các đơn vị khác phát sinh trong giai đoạn trước cổ phần hóa:
Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các đơn vị khác phát sinh trong giai đoạn trước cổ phần hóa được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc và đã được điều chỉnh theo kết quả xác định giá trị doanh nghiệp tại thời điểm 01/07/2014 đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Tại thời điểm chuyển sang Công ty Cổ phần (24/01/2017) giá trị các khoản đầu tư này đã được đánh giá lại theo hướng dẫn tại các văn bản về cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước. Giá trị định giá lại được xem là giá gốc ban đầu của các khoản đầu tư khi Công ty mẹ - Tổng Công ty chuyển thành công ty cổ phần. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận được chia liên quan đến giai đoạn trước cổ phần hóa được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Investments in subsidiaries, associates, and capital contributions to other entities arising during the pre-equitization phase:
Investments in subsidiaries, associates, and other entities arising during the pre-equitization phase were initially recorded in the accounting books at historical cost and subsequently adjusted based on the enterprise valuation results as of July 1, 2014, approved by the competent authorities. At the time of transformation into a Joint Stock Company (January 24, 2017), the value of these investments was re-translated in accordance with the guidelines provided in documents related to the equitization of state-owned enterprises. The re-translated value is considered the initial cost of the investments when the Parent Company – Corporation was converted into a joint-stock company. After initial recognition, these investments are recorded at historical cost, net of any impairment provisions. Dividends and profits distributed in relation to the pre-equitization phase are deducted from the book value of the investments.

Đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và góp vốn vào các đơn vị khác phát sinh trong giai đoạn sau cổ phần hóa:
Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các đơn vị khác phát sinh trong giai đoạn sau cổ phần hóa được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Investments in subsidiaries, associates, and contributions to other entities arising during the post-equitization phase:
Investments in subsidiaries, associates, and other entities arising during the post-equitization phase are initially recognized at cost, including the purchase price and directly attributable acquisition costs. After initial recognition, these investments are recorded at cost, net of any impairment provisions.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, góp vốn vào đơn vị khác của Tổng Công ty được đánh giá lại tại thời điểm cổ phần hóa và đang chờ cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

The Company's investments in subsidiaries, joint ventures, associates, and capital contributions in other entities were re-translated at the time of equitization and are pending approval from the relevant authorities in accordance with regulations.

Các khoản hỗ trợ vốn được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Capital support items are recorded at historical cost, minus any allowance for doubtful debts.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn được căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư tính từ thời điểm ngày 24/01/2017 (thời điểm Tổng Công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần) đến thời điểm lập báo cáo tài chính, với mức trích lập bằng số lỗ của bên nhận đầu tư phát sinh trong giai đoạn này nhân với tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty tại bên được đầu tư.

Provision for losses on equity investments is based on the investee's losses from 24 January 2017 (the date on which the Company officially became a joint-stock company) to the date of the financial statements. The provision is calculated as the investee's losses during this period multiplied by the Company's ownership percentage in the investee.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*
NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENT *(continued)*
(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)
(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements)

6. Nợ phải thu/ *Receivables*

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.
Debts receivable are presented at book value less provision for doubtful debts.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:
The classification of receivables is conducted under the following principle:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty mẹ - Tổng Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty mẹ - Tổng Công ty.
- Trade receivables reflect commercial receivables arising from purchase and sale transactions between the Company and the buyer – independent from the Company

- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.
- Other receivables reflect non-commercial receivables that are not related to purchase and sale transactions.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.
Allowance for doubtful debts is made for each doubtful debt based on overdue aging of receivables or expected losses.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính riêng được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.
Increases/decreases in allowance for bad debts which need appropriating as of the separate statement of financial date are recorded into general and administrative overheads.

7. Hàng tồn kho/ *Inventories*

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh (nếu có) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
Inventories are stated at the lower of cost and net realizable value. Cost includes purchase price, direct costs of materials, labor costs and those overheads or other costs incurred in bringing the inventories to their present location and condition.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.
Net realizable value represents the estimated selling price less all estimated costs to completion and costs to be incurred in marketing, selling and distribution.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.
The Company applies the perpetual method of accounting for inventories. Stock-out price is calculated under the monthly weighted average method.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Việc tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.
The provision for inventory devaluation is made in accordance with prevailing regulations. Accordingly, the Company is created for the estimated loss arising due to the impairment of value (obsolescence, damage, etc), or in cases where the original cost of inventories exceeds their net realizable value as of the accounting period-end. Any increase or decrease in the provision for the inventory devaluation at the reporting date is recognized in the cost of goods sold.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*
NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENT *(continued)*
(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)
(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements)

8. Tài sản cố định và khấu hao/ *Fixed assets and depreciation*

8.1 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao/ *Tangibles fixed assets and depreciation*

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, được phản ánh trên Báo cáo tình hình tài chính theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.
Tangible fixed assets are recorded at cost, which is reflected in separate Statement of financial position according to cost, accumulated depreciation and residual value.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25/04/2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

The recognition of tangible fixed assets and their depreciation is carried out in accordance with Vietnamese Accounting Standard No. 03 – Tangible Fixed Assets; Circular No. 99/2025/TT-BTC dated October 27, 2025, issued by the Ministry of Finance, providing guidance on the corporate accounting regime; Circular No. 45/2013/TT-BTC dated April 25, 2013, guiding the management, utilization, and depreciation of fixed assets; Circular No. 147/2016/TT-BTC dated October 13, 2016, amending and supplementing certain provisions of Circular No. 45/2013/TT-BTC; and Circular No. 28/2017/TT-BTC dated April 12, 2017, further amending and supplementing certain provisions of Circular No. 45/2013/TT-BTC and Circular No. 147/2016/TT-BTC, issued by the Ministry of Finance.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.
The cost of tangible fixed assets includes the purchase price (less trade discounts or rebates), taxes and costs directly attributable to the acquisition of the fixed assets to bring it to the ready-for-use purpose.

Các tài sản cố định hữu hình của Tổng Công ty được đánh giá lại tại thời điểm cổ phần hóa và đang chờ cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Tangible fixed assets of the Company were revalued at the time of equitization and are pending approval from the competent authorities in accordance with regulations.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty mẹ - Tổng Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.
Subsequent expenditures incurred after the initial recognition of tangible fixed assets are capitalized as part of the asset's cost when it is certain that these expenditures will increase future economic benefits. Expenditures that do not meet this condition are recognized as incurred operating expenses in the period by the Parent Company – Corporation.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:
Tangible fixed assets are depreciated on a straight-line basis over their estimated useful lives. The specific amortization period is as follows:

Loại tài sản cố định/ Fixed assets	***Thời gian khấu hao (năm)*** ***Useful lives (years)***
Nhà cửa vật kiến trúc/ *Buildings and structures*	03 - 25

Máy móc, thiết bị/ *Machinery and equipment*	03 - 15
Phương tiện vận tải/ *Vehicles and transmission equipment*	05 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý/ *Management equipment*	03 - 10
Tài sản cố định hữu hình khác/ *Other tangible fixed assets*	04 - 14

8.2 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao/ *Intangible fixed assets and depreciation*

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Báo cáo tình hình tài chính theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.
Intangible fixed assets are recorded at cost, which is reflected in the Statement of financial position according to the items of historical cost, accumulated amortization and residual value.

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ tài chính.

The recognition of intangible fixed assets and their amortization is carried out in accordance with Vietnamese Accounting Standard No. 04 – Intangible Fixed Assets; Circular No. 99/2025/TT-BTC dated October 27, 2025, issued by the Ministry of Finance, providing guidance on the corporate accounting regime; Circular No. 45/2013/TT-BTC dated April 25, 2013, guiding the management, utilization, and amortization of fixed assets; Circular No. 147/2016/TT-BTC dated October 13, 2016, amending and supplementing certain provisions of Circular No. 45/2013/TT-BTC; and Circular No. 28/2017/TT-BTC dated April 12, 2017, further amending and supplementing certain provisions of Circular No. 45/2013/TT-BTC and Circular No. 147/2016/TT-BTC, issued by the Ministry of Finance.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty mẹ - Tổng Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Historical costs of intangible fixed assets include all the expenses of the Company to have these fixed assets as of the dates they are ready to be put into use. Expenses related to intangible fixed assets, which are incurred after initial recognition, are recognized as operating expenses in the period unless these expenses are associated with a specific intangible fixed asset and increase economic benefits from these assets.

Tài sản cố định vô hình của Công ty mẹ - Tổng Công ty bao gồm phần mềm máy vi tính, quyền sử dụng đất có thời hạn tại địa chỉ Lô D, khu D1, phường Tây Hồ, thành phố Hà Nội và tài sản cố định vô hình khác.

The intangible fixed assets of the Parent Company – Corporation include computer software, land use right with a definite term at Lot D, D1 Area, Tay Ho Ward, Hanoi City, and other intangible fixed assets.

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất có thời hạn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất. Quyền sử dụng đất lâu dài không thực hiện phân bổ. Chi tiết quyền sử dụng các lô đất như sau:

Intangible fixed assets represent the value of land use right and are presented at cost less accumulated amortization. Land use right with a defined term is amortized using the straight-line method over the land's usage period. Indefinite land use right is not amortized. Details of the Land use right are as follows:

Địa điểm/ Location	***Thời gian sử dụng/ Usage time***
Quyền sử dụng đất tại Lô D, khu D1, phường Tây Hồ, Tp. Hà Nội.	50 năm
Land use right at Lot D, D1 Area, Tay Ho Ward, Hanoi City.	*50 years*
Quyền sử dụng đất tại số 37 Nguyễn Thái Bình, quận 1, Tp. Hồ Chí Minh.	Đang làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất
Land use right at No. 37 Nguyen Thai Binh Street, District 1, Ho Chi Minh City.	*In the process of applying for the Land use right certificate*
Quyền sử dụng đất tại Khách sạn VEAM Cửa Lò	Lâu dài
Land use right at VEAM Hotel, Cua Lo	*Indefinite Land use right*

Tài sản cố định vô hình khác/ Other intangible fixed assets

Tài sản cố định vô hình khác bao gồm phần mềm máy tính và bản quyền Website của Tổng Công ty được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình khác được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích của tài sản.

Other intangible fixed assets include the company's computer software and website copyrights, which are presented at cost less accumulated amortization. These assets are amortized using the straight-line method based on their useful life.

9. Xây dựng cơ bản dở dang / *Construction in progress*

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là chi phí đầu tư các công trình xây dựng: Nhà tập thể nhà máy ô tô VEAM, Dự án "Đầu tư sản xuất máy kéo bốn bánh hạng trung",... được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty mẹ - Tổng Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Construction in progress costs represent investment expenditures for construction projects, including the VEAM Automobile Manufacturing Plant dormitory and the 'Investment in Medium-Sized Four-Wheel Tractors Production' project, and are recognized at historical cost. These costs include expenses necessary to create the assets, such as construction and installation costs, equipment costs, other related costs and borrowing costs in accordance with the Parent Company – Corporation's accounting policies. These costs will be transferred to the carrying amount of fixed assets at provisional values (if final settlements have not yet been approved) when the assets are handed over and put into use.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về giá trị các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

In accordance with the State's regulations on investment and construction management, depending on the level of management authority, the settlement value of completed construction projects must be approved by the relevant competent authorities. Consequently, the final value of construction projects may be subject to change based on the settlements approved by these authorities.

10. Chi phí chờ phân bổ/ *Prepaid expenses*

Chi phí chờ phân bổ bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí chờ phân bổ bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất và thuê văn phòng, giá trị thương hiệu, và các khoản chi phí trả trước khác.

Prepaid expenses include actual costs incurred that relate to the Company's production and business operations over multiple accounting periods. These expenses include prepaid land and office rental, brand value, and other prepaid expenses.

Giá trị thương hiệu: Được ghi nhận trên biên bản xác định doanh nghiệp của Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp tại thời điểm cổ phần hóa và đang chờ cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định và được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong vòng 10 năm kể từ thời điểm Tổng Công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

Brand Value: Recognized in the valuation report of the Company at the time of equitization, awaiting approval from the competent authority in accordance with regulations. The brand value is allocated to production and business expenses over ten years from the date the Company officially became a joint-stock company.

Tiền thuê đất, thuê văn phòng: Thể hiện số tiền thuê đã được trả trước. Tiền thuê trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Land and Office Rental: Reflects prepaid rental fees. Prepaid rentals are allocated to the standalone income statement on a straight-line basis over the rental period.

Các khoản chi phí chờ phân bổ khác: Bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ chờ phân bổ, chi phí sửa chữa tài sản cố định, chi phí bảo trì tòa nhà và các chi phí nhỏ khác, được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định hiện hành.

Other Prepaid Expenses: Include the value of tools, instruments pending allocation, fixed asset repair costs, building maintenance costs, and other minor expenses deemed likely to bring economic benefits to the Company in the future. These costs are capitalized as prepaid expenses and allocated to the standalone income statement on a straight-line basis according to current regulations.

11. Nợ phải trả/ *Liabilities*

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Liabilities are amounts payable to suppliers and other parties. Liabilities include payables to suppliers and other payables. Liabilities are not recognized at an amount lower than the obligation to be paid.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

The classification of payables as trade payables, accruals and other payables is made under the following principle:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết.

- Payables to suppliers include trade payables arising from transactions involving the purchase of goods, services, assets, where the seller is an independent entity from the buyer, including payables between the parent company and its subsidiaries, joint ventures, and associates;

- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

- Other payables reflect non-commercial receivables that are not related to purchase and sale transactions.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả. Nợ phải trả có gốc ngoại tệ được Công ty mẹ - Tổng Công ty đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng thương mại nơi Công ty mẹ - Tổng Công ty thường xuyên có phát sinh giao dịch.

Payables are monitored in details by each creditor and payment term. Liabilities denominated in foreign currencies are retranslated by the Parent Company - Corporation based on the selling exchange rate of the commercial bank where the Parent Company - Corporation makes frequent transactions.

12. Chi phí phải trả/ *Accrued expenses*

Chi phí phải trả của Công ty mẹ - Tổng Công ty bao gồm khoản chi phí hoa hồng phải trả các đại lý và một số khoản chi phí phải trả khác,... thực tế đã phát sinh hoặc chưa chi, chưa có đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Accrued expenses of the Parent Company – Corporation include commission payable to agents and certain other payable expenses that have been incurred but not yet paid or lacked sufficient accounting documentation. These expenses are recognized in the operating expenses of the reporting period.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

The accruals for production and business expenses within the year are calculated rigorously and must be supported by reasonable and reliable evidence of the expenses that need to be accrued in the period, to ensure that the expenses recorded in this account align with the actual expenses incurred.

13. Dự phòng phải trả/ *Provisions*

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty mẹ - Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó có thể được một ước tính đáng tin cậy.

Provisions are recognized when the Parent Company - Corporation has a present obligation (either legal or relevant obligations) as a result of an event that has occurred, the payment of such obligation may result in a decrease in economic benefits and the value of such obligation can be reliably measured.

Nếu ảnh hưởng của thời gian là trọng yếu, dự phòng sẽ được xác định bằng cách chiết khấu số tiền phải bỏ ra trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ nợ với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khoản tăng lên của số dự phòng do thời gian trôi qua được ghi nhận là chi phí tài chính.

If the effect of time is significant, provision will be determined by discounting the future amount to fulfill debt obligations at a pre-tax discount rate and reflect market assessments about the value of time of money and specific risks of that debt. The increase in the provision over time is recognized as financial expense.

14. Vốn chủ sở hữu/ *Owner's equity*

Vốn góp của chủ sở hữu của Công ty mẹ - Tổng Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

The contributed capital of the Company's owners is recorded based on the actual capital contributed by the shareholders.

Vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, được phản ánh chi tiết theo hai chỉ tiêu riêng: Vốn góp của chủ sở hữu và thặng dư vốn cổ phần; Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu, còn thặng dư vốn cổ phần phản ánh khoản chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ).

Shareholder equity contributions are recorded at the actual issue price of the shares and are detailed in two separate items: Owner's Contributed Capital and Share Premium. Owner's Contributed Capital is recorded at the par value of the shares, while Share Premium reflects the difference between the par value and the issue price of the shares (including cases of reissuing treasury shares).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*
NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENT *(continued)*
(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)
(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements)

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại Hội đồng Cổ đông thông qua.

Undistributed after-tax profit is the profit from the company's operations after deducting (-) adjustments for the retrospective application of accounting policy changes and corrections of material errors from previous years. The undistributed after-tax profit can be distributed to investors based on their capital contribution ratio after approval by the General Meeting of Shareholders.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Tổng Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Profit after corporate income tax is distributed to shareholders after making appropriations to funds in accordance with the Corporation's Charter, legal regulations, and as approved by the General Meeting of Shareholders.

Cổ tức phải trả cho các Cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Báo cáo tình hình tài chính của Tổng Công ty sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt, thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Tổng Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam.

Dividends payable to shareholders are recognized as a liability on the Company's Statement of financial position after approval by the General Meeting of Shareholders, the dividend distribution announcement by the Company's Board of Directors, and the record date announcement by the Vietnam Securities Depository.

15. Ghi nhận doanh thu, thu nhập/ *Revenue and income recognition*

Doanh thu của Công ty mẹ - Tổng Công ty bao gồm doanh thu bán hàng hoá, doanh thu cung cấp dịch vụ và doanh thu từ tiền lãi tiền gửi ngân hàng, lãi hỗ trợ vốn, cổ tức, lợi nhuận được chia, lãi chênh lệch tỷ giá và lãi bán ngoại tệ.

The revenue of the Company includes revenue from the sale of goods, provision of services, and income from bank deposit interest, interest on capital support, dividends, profit distributions, foreign exchange gains, and gain from foreign currency sales.

Doanh thu được xác định khi Công ty mẹ - Tổng Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một các chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Đồng thời doanh thu được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

Revenue is recognized when the Company is likely to receive identifiable economic benefits with reasonable certainty. Net revenue is determined at the fair value of amounts received or receivable, after deducting trade discounts, sales rebates, and returns. Revenue is recognized when the following conditions are met:

Doanh thu bán hàng hóa/ *Sales and Revenue*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

Sales revenue is recognized when all of the following five (5) conditions are satisfied:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- *The significant risks and rewards of ownership of the goods have been transferred to the buyer;*
- Công ty mẹ - Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- *The Company no longer retains control over the goods as an owner or has no control over the goods;*
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- *Revenue can be measured with reasonable certainty;*
- Công ty mẹ - Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- *The Company has received or will receive the economic benefits from the sale;*

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.
- *The costs related to the sales transaction can be identified.*

Doanh thu cung cấp dịch vụ/ *Revenue from rendering of services*

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

Revenue is recognized when the outcome of such transaction can be measured reliably and it is probable that the economic benefits associated with the transaction will flow to the Company. Sales of services are recognized by reference to the percentage of completion of the transaction at the statement of financial date. The result of the transaction is determined upon satisfying the following conditions:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- *Revenue is reliably measured*
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- *It is possible to obtain economic benefits from the transaction;*
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính riêng; và
- *Part of work is considered as completed at the separate statement of financial date.*
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- *Cost of transaction and cost for completion of the service is measured.*

Doanh thu hoạt động tài chính/ *Financial income*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Revenue from interest, dividends, distributed profits, and other financial income is recognized when both of the following two (2) conditions are satisfied:
- *It is probable that economic benefits will be obtained from the transaction;*
- *Revenue can be measured with reasonable certainty.*

16. Ghi nhận chi phí/ *Expense recognition*

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh và giá vốn/ *Operating Expenses and Cost of Goods Sold*

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong kỳ được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng kỳ kế toán.

Operating expenses that are incurred and related to generating revenue within the year are accumulated based on actual amounts and accurately estimated for the appropriate accounting period.

Giá vốn hàng bán được kết chuyển phù hợp với doanh thu đã ghi nhận và đảm bảo nguyên tắc thận trọng.

The cost of goods sold is matched with recognized revenue and adheres to the principle of prudence.

Chi phí tài chính/ *Financial Expenses*

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính, lãi trả chậm tiền hàng, chênh lệch tỷ giá …

Financial expenses recognized in the separate income statement are the total financial expenses incurred during the year, not offset against financial income, including interest expense, interest rate difference, and other financial expenses.

17. Thuế/ *Taxation*

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)/ *Value added tax (VAT)*

Công ty mẹ - Tổng Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT là 10% và 8% cho các mặt hàng và dịch vụ.

The Company applies VAT declaration and calculation in accordance with the guidance of current tax law, with a VAT rate of 10% for and 8% goods and services.

Thuế thu nhập doanh nghiệp/ *Corporate income tax*

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Corporate income tax (if any) represents the sum of the tax currently payable.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

The tax currently payable is based on taxable profit for the year. Taxable profit differs from net profit as reported in the income statement because it excludes items of income or expense that are taxable or deductible in other years (including losses carried forward, if any) and it further excludes items that are never taxable or deductible.

Công ty mẹ - Tổng Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

The Parent Company – the Corporation applies a corporate income tax rate of 20% on taxable profits.

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của Công ty mẹ - Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

The determination of the tax currently payable is based on the current interpretation of tax regulations. However, these regulations are subject to periodic variation and its ultimate determination depends on the results of tax authorities' examination.

Thuế khác/ *Other taxes*

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Other taxes are applied in accordance with the current tax laws of Vietnam.

18. Bên liên quan/ *Related parties:*

Bên liên quan: Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Related parties: *Parties are considered related if one party has the ability to control or significantly influence the other party in making financial and operating policy decisions. Parties are also considered related if they are subject to common control or significant common influence.*

Khi xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý tới chứ không phải chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó. Các bên liên quan chủ yếu của Tổng Công ty là:

In considering each related party relationship, the substance of the relationship is emphasized rather than merely the legal form of the relationship. The key related parties of the Corporation are:

- Bộ Công Thương: Cổ đông chiếm 88,47% vốn điều lệ của Tổng Công ty
- Các công ty con, liên kết;
- Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc: Lãnh đạo chủ chốt;

- *Ministry of Industry and Trade: A shareholder holding 88.47% of the charter capital of the Corporation*
- *Subsidiary, Associated company;*
- *The Board of Directors, the Board of General Directors, and other managers*

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính/ *Supplementary Information for Items Presented in the Statement of financial position*

1. Tiền và các khoản tương đương tiền/ *Cash and cash equivalents*

	Số cuối quý/ Closing balance VND	Số đầu năm/ Opening balance VND
a) Tiền/ Cash	***24.602.743.503***	***53.226.815.909***
Tiền mặt/ *Cash on hand*	290.778.889	255.973.471
Tiền gửi không kỳ hạn/ *Demand deposits*	24.311.964.614	52.970.842.438
b) Các khoản tương đương tiền/ Cash equivalents	***22.000.000.000***	***111.232.126.027***
Cộng/ *Total*	**46.602.743.503**	**164.458.941.936**

2. Các khoản đầu tư tài chính/ *Financial Investments*

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn/ Short-term held to maturity investments

	Số cuối quý/ Closing balance VND		Số đầu năm/ Opening balance VND	
	Giá gốc/ *Historical cost*	Giá trị có thể thu hồi/ *Recoverable amount*	Giá gốc/ *Historical cost*	Giá trị có thể thu hồi/ *Recoverable amount*
Ngắn hạn/ *Short-term*				
Tiền gửi có kỳ hạn/ Term deposits	**20.491.727.743.014**	**20.491.727.743.014**	**12.558.980.000.000**	**12.558.980.000.000**
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam/*Agribank*	9.424.000.000.000	9.424.000.000.000	955.000.000.000	955.000.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam/ *Vietinbank*	6.256.366.493.151	6.256.366.493.151	1.129.000.000.000	1.129.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam/ *BIDV*	3.142.200.000.000	3.142.200.000.000	7.828.000.000.000	7.828.000.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam/ *Vietcombank*	1.453.000.000.000	1.453.000.000.000	2.478.000.000.000	2.478.000.000.000
Các đối tượng khác/ *Others*	216.161.249.863	216.161.249.863	168.980.000.000	168.980.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*
NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENT *(continued)*
(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)
(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements)

Lãi dự thu hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn/ ***Accrued interest receivable from term deposits***	**709.057.622.534**	**709.057.622.534**	**489.026.952.697**	**489.026.952.697**
Cộng/ ***Total***	**21.200.785.365.548**	**21.200.785.365.548**	**13.048.006.952.697**	**13.048.006.952.697**

Ghi chú: *Không phát sinh "Giá trị dự phòng" của các khoản tiền gửi có kỳ hạn nêu trên/*
Note: *No provision has been recognized for the above-mentioned term deposits.*

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác/ Long-term financial investments

b1) Đầu tư vào công ty con/ Investments in subsidiaries

	Số cuối quý/ Closing balance VND		**Số đầu năm/ Opening balance** VND	
	Giá gốc/ ***Historical cost*** **(*)**	**Giá trị dự phòng/** ***Provision***	**Giá gốc/** ***Historical cost*** **(*)**	**Giá trị dự phòng/** ***Provision***
Công ty Cổ phần Cơ khí Chính xác số 1/ *Precision Eqiupment*	50.015.670.456	-	50.015.670.456	-
Công ty Cổ phần Cơ khí Phổ Yên/ *Pho Yen Mechanical JSC*	22.810.192.474	-	22.810.192.474	-
Công ty Cổ phần Cơ khí Cổ Loa/ *Coloa Mechanical JSC*	295.794.759	-	295.794.759	-
Công ty CP Vận tải và Thương mại VEAM/ *VEAM Transport and Trading JSC*	-	-	-	-
Công ty Cổ phần Vật tư và Thiết bị toàn bộ/ *Material And Complete Equipment Export-Import Corporation*	127.576.996.194	-	127.576.996.194	-
Công ty Cổ phần Phụ tùng máy số 1/ *Machinery Spareparts*	60.825.843.242	-	60.825.843.242	-
Công ty TNHH MTV Máy kéo và Máy nông nghiệp/ *Tractor and Agricultural Machinery*	95.960.790.920	95.960.790.920	95.960.790.920	95.960.790.920

Công ty TNHH MTV Cơ khí Trần Hưng Đạo/ *Tran Hung Dao Mechanical Co., Ltd*	284.301.038.861	91.742.428.395	284.301.038.861	93.667.789.763
Công ty TNHH MTV Diesel Sông Công/ *Song Cong Diesel Limited Company*	1.489.915.335.079	-	1.489.915.335.079	-
Công ty TNHH MTV Động cơ và Máy nông nghiệp Miền Nam/ *Southern Vietnam Engine And Agricultural Machinery*	347.000.000.000	-	347.000.000.000	6.157.989.449
Viện Công nghệ/ *Research Institute Of Technology For*	160.145.083.264	12.092.944.272	160.145.083.264	13.746.287.702
Veam Korea	16.512.996.840	-	16.512.996.840	-
Công ty CP Cơ khí	759.808.788	759.808.788	759.808.788	759.808.788
Cộng/ *Total*	**2.656.119.550.877**	**200.555.972.375**	**2.656.119.550.877**	**210.292.666.622**

b2) Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết/ Investment in joint-ventures and associates

	Số cuối quý/ Closing balance VND		**Số đầu năm/ Opening balance** VND	
	Giá gốc/ *Historical cost* (*)	**Giá trị dự phòng/ *Provision***	**Giá gốc/ *Historical cost* (*)**	**Giá trị dự phòng/ *Provision***
Công ty CP NAKYCO/ *NAKYCO JSC*	10.550.698.651	10.550.698.651	10.550.698.651	10.550.698.651
Công ty Cổ Phần Cơ khí An Giang/ *An Giang Mechanical JSC*	23.823.075.776	-	23.823.075.776	
Công ty CP Đầu tư VEAM Tây Hồ/ *Veam Tay Ho Investment JSC*	9.467.051.066	-	9.467.051.066	-
Công ty Honda Việt Nam/ *Honda Vietnam*	359.311.428.087	-	359.311.428.087	-
Công ty Ô tô Toyota Việt Nam/ *Toyota Motor Vietnam Co., Ltd*	287.776.054.812	-	287.776.054.812	-
Công ty CP Matexim Hải Phòng/ *Matexim Hai Phong JSC*	16.169.762.788	-	16.169.762.788	-
Cộng/ *Total*	**707.098.071.180**	**10.550.698.651**	**707.098.071.180**	**10.550.698.651**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*
NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENT *(continued)*
(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)
(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements)

b3) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác/ Other long-term assets

	Số cuối quý/ Closing balance VND		Số đầu năm/ Opening balance VND	
	Giá gốc/ *Historical cost* (*)	Giá trị dự phòng/ *Provision*	Giá gốc/ *Historical cost* (*)	Giá trị dự phòng/ *Provision*
Công ty Cổ Phần Kumba/ *Kumba JSC*	11.001.060.828	-	11.001.060.828	-
Công ty TNHH Mekong Auto/ *Mekong Auto Corporation, Ltd*	-	-	-	-
Cộng/ *Total*	**11.001.060.828**	**-**	**11.001.060.828**	**-**

(*): Giá gốc các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết và đầu tư vào đơn vị khác là giá trị đã được đánh giá lại tại thời điểm chuyển sang Công ty Cổ phần/ *The historical cost of investments in subsidiaries, joint ventures, associates, and other long-term investments is revalued at the time of official conversion into a joint-stock company.*

(**): Giá trị có thể thu hồi của khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết và đầu tư vào đơn vị khác bằng giá gốc trừ đi giá trị dự phòng/ *The recoverable amount of investments in subsidiaries, joint ventures, associates, and other investments is determined at Historical cost less provision.*

(***) Tất cả các khoản đầu tư nêu trên đều chưa xác định được giá trị hợp lý do chưa có đầy đủ thông tin cần thiết để đánh giá giá trị hợp lý/ *All the aforementioned investments have not been measured at fair value due to the lack of sufficient information necessary to assess their fair value.*

3. Phải thu khách hàng/ *Trade receivables*

	Số cuối quý/ Closing balance VND		Số đầu năm/ Opening balance VND	
	Giá trị ghi sổ/ *Book value*	Giá trị dự phòng/ *Provision*	Giá trị ghi sổ/ *Book value*	Giá trị dự phòng/ *Provision*
Ngắn hạn/ Short-term	***345.817.391.665***	***287.575.470.174***	***333.098.961.525***	***287.815.336.433***
a) Đối tượng không là bên liên quan/ *Not a related party*	**63.172.052.808**	**12.469.544.263**	**51.084.666.230**	**12.487.544.263**
b) Đối tượng là bên liên quan/ *Related*	**282.645.338.857**	**275.105.925.911**	**282.014.295.295**	**275.327.792.170**
Công ty CP Matexim Hải Phòng và các CN/ *Matexim Hai Phong JSC and its branches*	93.233.179.437	93.233.179.437	93.233.179.437	93.233.179.437
Công ty TNHH MTV Máy kéo và Máy Nông nghiệp/ *Tractor and Agricultural Machinery*	69.260.344.132	69.260.344.132	69.295.040.391	69.295.040.391

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*
NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENT *(continued)*
(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)
(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements)

Công ty CP Vận tải và Thương mại VEAM/ *VEAM Transport and Trading JSC*	63.363.229.532	63.363.229.532	63.363.229.532	63.363.229.532
Công ty TNHH MTV Cơ khí Trần Hưng Đạo/ *Tran Hung Dao Mechanical Co., Ltd*	22.326.087.086	22.326.087.086	22.386.087.086	22.386.087.086
Công ty CP Vật tư và Thiết bị toàn bộ (Chi nhánh tại Đà Nẵng)/ *Material And Complete Equipment Export-Import Corporation*	13.205.936.501	13.205.936.501	13.205.936.501	13.205.936.501
Công ty TNHH MTV Động cơ và Máy nông nghiệp Miền Nam/ *Southern Vietnam Engine And Agricultural Machinery*	10.315.601.735	2.796.141.789	9.564.814.914	2.878.311.789
Công ty CP Cơ khí Vinh/ *Vinh Mechanical*	5.967.364.958	5.967.364.958	5.967.364.958	5.967.364.958
Công ty CP NAKYCO/ *NAKYCO JSC*	2.105.499.976	2.105.499.976	2.150.499.976	2.150.499.976
Công ty TNHH Mekong Auto/ *Mekong Auto Corporation, Ltd*	2.172.222.000	2.172.222.000	2.172.222.000	2.172.222.000
Công ty TNHH MTV Cơ khí Mê Linh (Viện Công nghệ)/ *Me Linh Mechanical Co., Ltd (Research Institute Of Technology For*	675.920.500	675.920.500	675.920.500	675.920.500
Công ty Cổ phần Cơ khí Chính xác số 1/ *Precision Eqiupment No.1 JSC*	19.953.000			
Cộng/ *Total*	**345.817.391.665**	**287.575.470.174**	**333.098.961.525**	**287.815.336.433**

4. Trả trước cho người bán/ *Advances to suppliers*

	Số cuối quý/ Closing balance VND		**Số đầu năm/ Opening balance VND**	
	Giá trị ghi sổ/ *Book value*	**Giá trị dự phòng/ *Provision***	**Giá trị ghi sổ/ *Book value***	**Giá trị dự phòng/ *Provision***

Ngắn hạn/ Short-term	***182.388.370.410***	***177.579.728.269***	***180.509.962.794***	***177.579.728.269***
a) Đối tượng không là bên liên quan/ *Not a related party*	**6.208.642.141**	**1.400.000.000**	**4.330.234.525**	**1.400.000.000**
Shandong Tangjun Ouling Automobile Manufacture	1.400.000.000	1.400.000.000	1.400.000.000	1.400.000.000
Các đối tượng khác/ *Others*	4.808.642.141	-	2.930.234.525	-
b) Đối tượng là bên liên quan/ *Related*	**176.179.728.269**	**176.179.728.269**	**176.179.728.269**	**176.179.728.269**
Chi nhánh Công ty TNHH Mekong Auto/ *Mekong Auto Branch*	169.609.728.269	169.609.728.269	169.609.728.269	169.609.728.269
Công ty Cổ phần Matexim Hải Phòng (Chi nhánh tại Quảng Ninh)/ *Matexim Hai Phong JSC (Quang*	6.500.000.000	6.500.000.000	6.500.000.000	6.500.000.000
Công ty CP NAKYCO/ *NAKYCO JSC*	70.000.000	70.000.000	70.000.000	70.000.000
Cộng/ *Total*	**182.388.370.410**	**177.579.728.269**	**180.509.962.794**	**177.579.728.269**

5. Phải thu khác/ *Other receivables*

	Số cuối quý/ Closing balance VND		**Số đầu năm/ Opening balance VND**	
	Giá trị ghi sổ/ *Book value*	**Giá trị dự phòng/ *Provision***	**Giá trị ghi sổ/ *Book value***	**Giá trị dự phòng/ *Provision***
a) Ngắn hạn/ Short-term	***2.554.388.082.265***	***652.673.953.040***	***3.762.091.882.360***	***655.158.774.405***
a1) Đối tượng không là bên liên quan/ *Not a related party*	**29.436.588.547**	**16.303.749.331**	**29.755.423.280**	**16.153.749.331**
Phải thu về cổ phần hóa/ *Receivable from capitalization*	10.164.296.365	-	10.164.296.365	-
Tạm ứng/ *Advances*	146.435.560	-	925.035.485	560.000.000
Phải thu khác/ *Other receivables*	19.125.856.622	16.303.749.331	18.666.091.430	15.593.749.331
b1) Đối tượng là bên liên quan/ *Related party*	**2.524.951.493.718**	**636.370.203.709**	**3.732.336.459.080**	**639.005.025.074**

Phải thu về Cổ tức, Lợi nhuận được chia ***Receivable from shared profits, dividends***	**1.898.196.048.612**	**24.335.759.500**	**3.102.986.069.836**	**24.335.759.500**
Công ty Honda Việt Nam/ *Honda Vietnam*	1.855.163.425.112	-	2.965.882.062.210	-
Công ty CP Matexim Hải Phòng/ *Matexim Hai Phong JSC*	1.868.256.000	1.868.256.000	1.868.256.000	1.868.256.000
Công ty CP Vật Tư và Thiết Bị Toàn Bộ/ *Material And Complete Equipment Export-*	22.266.600.000	22.266.600.000	22.266.600.000	22.266.600.000
Công ty CP NAKYCO/ NAKYCO JSC	200.903.500	200.903.500	200.903.500	200.903.500
Công ty CP Phụ tùng máy số 1/ *Machinery*	-	-	20.022.531.498	-
Công ty TNHH MTV Diesel Sông Công/ *Song Cong Diesel Limited Company*	-	-	92.745.716.628	-
Công ty Cổ Phần Cơ khí An Giang/ *An Giang Mechanical JSC*	18.696.864.000	-	-	-
Phải thu về hỗ trợ vốn/ ***Loan receivables***	**506.415.558.993**	**506.415.558.993**	**508.976.028.773**	**508.976.028.773**
Công ty CP Vận tải & Thương mại VEAM/ *VEAM Transport and Trading JSC*	119.863.449.506	119.863.449.506	121.126.919.286	121.126.919.286
Công ty CP Vật tư và Thiết bị toàn bộ/ *Material And Complete Equipment Export-Import Corporation*	273.347.837.417	273.347.837.417	273.347.837.417	273.347.837.417
Công ty CP Matexim Hải Phòng/ *Matexim Hai Phong*	81.300.000.000	81.300.000.000	82.000.000.000	82.000.000.000
Công ty TNHH MTV Máy kéo và Máy Nông nghiệp/ *Tractor and Agricultural Machinery*	21.928.009.550	21.928.009.550	22.525.009.550	22.525.009.550
Công ty CP Cơ khí Vinh/ *Vinh Mechanical*	8.471.938.310	8.471.938.310	8.471.938.310	8.471.938.310

Công ty CP NAKYCO/ *NAKYCO JSC*	1.504.324.210	1.504.324.210	1.504.324.210	1.504.324.210
Phải thu về lãi hỗ trợ vốn/ *Loan interest receivables*	**85.690.781.047**	**84.786.052.882**	**85.395.255.405**	**84.530.404.467**
Công ty CP Matexim Hải Phòng/ *Matexim Hai Phong*	34.234.914.328	34.234.914.328	34.234.914.328	34.234.914.328
Công ty CP Vật tư và Thiết bị toàn bộ/ *Material And Complete Equipment Export-Import Corporation*	30.929.912.783	30.929.912.783	30.929.912.783	30.929.912.783
Công ty CP Vận tải và Thương mại VEAM/ *VEAM Transport and Trading JSC*	6.927.195.494	6.927.195.494	6.927.195.494	6.927.195.494
Công ty CP Cơ khí Vinh/ *Vinh Mechanical*	5.532.132.590	4.807.889.794	5.231.146.672	4.573.211.301
Công ty CP NAKYCO/ *NAKYCO JSC*	1.512.213.483	1.383.612.928	1.458.768.759	1.341.942.117
Công ty CP Cơ khí Cổ Loa/ *Coloa Mechanical JSC*	2.475.068.321	2.423.183.507	2.533.973.321	2.443.884.396
Công ty TNHH MTV Máy kéo và Máy Nông nghiệp/ *Tractor and Agricultural Machinery Co.Ltd*	4.079.344.048	4.079.344.048	4.079.344.048	4.079.344.048
Tạm ứng nghiên cứu đề tài khoa học/ *Advance for scientific*	**19.818.347.908**	**19.818.347.908**	**20.148.347.908**	**20.148.347.908**
Công ty TNHH MTV Máy kéo và Máy Nông nghiệp/ *Tractor and Agricultural Machinery*	11.579.879.104	11.579.879.104	11.879.879.104	11.879.879.104
Công ty TNHH MTV Cơ khí Trần Hưng Đạo/ *Tran Hung Dao Mechanical Co., Ltd*	8.238.468.804	8.238.468.804	8.268.468.804	8.268.468.804
Phải thu khác/ *Other receivables*	**14.830.757.158**	**1.014.484.426**	**14.830.757.158**	**1.014.484.426**

Công ty TNHH MTV Động cơ và Máy nông nghiệp Miền Nam/ *Southern Vietnam Engine And Agricultural Machinery*	13.733.472.732	-	13.733.472.732	-
Công ty TNHH MTV Cơ khí Mê Linh (Viện Công nghệ)/ *Me Linh Mechanical Co., Ltd (Research Institute Of Technology For*	37.104.104	37.104.104	37.104.104	37.104.104
Công ty CP Matexim Hải Phòng và các Chi nhánh/ *Matexim Hai Phong JSC and its*	977.380.322	977.380.322	977.380.322	977.380.322
Công ty CP Đầu tư VEAM Tây Hồ/ *Veam Tay Ho Investment JSC*	82.800.000	-	82.800.000	-
b) Dài hạn/ Long-term	***28.000.000***	-	***28.000.000***	-
Ký cược , ký quỹ/ *Deposits, mortgages*	28.000.000	-	28.000.000	-
Cộng/ *Total*	**2.554.416.082.265**	**652.673.953.040**	**3.762.119.882.360**	**655.158.774.405**

6. Tài sản thiếu chờ xử lý/ *Shortage of assets awaiting resolution*

	Số cuối quý/ Closing balance VND	Số đầu năm/ Opening balance VND
Hàng hóa/ *Inventories*	8.179.555.016	8.245.301.940
Tài sản cố định/ *Fixed assets*	597.281.949	597.281.949
Cộng/ *Total*	**8.776.836.965**	**8.842.583.889**

7. Nợ xấu/ *Bad debts*

	Số cuối quý/ Closing balance VND		Số đầu năm/ Opening balance VND	
	Giá gốc/ *Historical cost*	Giá trị có thể thu hồi/ *Recoverable amount*	Giá gốc/ *Historical cost*	Giá trị có thể thu hồi/ *Recoverable amount*
Phải thu khách hàng/ *Trade receivables*	***287.575.470.174***	-	***287.815.336.433***	-
Công ty CP Vận tải & Thương mại VEAM/ *VEAM Transport and Trading JSC*	63.363.229.532	-	63.363.229.532	-

Công ty TNHH MTV Máy kéo và Máy Nông nghiệp/ *Tractor and Agricultural Machinery*	69.260.344.132	-	69.295.040.391	-
Công ty CP Matexim Hải Phòng và các CN/ *Matexim Hai Phong JSC and its branches*	93.233.179.437	-	93.233.179.437	-
Các đối tượng khác/*Other*	61.718.717.073	-	61.923.887.073	-
Trả trước cho người bán/ Advances to	***177.579.728.269***	**-**	***177.579.728.269***	**-**
Chi nhánh Công ty TNHH Mekong Auto/ *Mekong Auto Branch*	169.609.728.269	-	169.609.728.269	-
Công ty TNHH Shandong Tangjun Ouling Automobile Manufacture/ *Shandong Tangjun Ouling Automobile*	1.400.000.000	-	1.400.000.000	-
Chi nhánh Công ty CP Matexim Hải phòng tại Quảng Ninh/ *Matexim Hai Phong JSC - Quang Ninh branch*	6.500.000.000	-	6.500.000.000	-
Công ty CP NAKYCO/ *NAKYCO JSC*	70.000.000	-	70.000.000	-
Phải thu khác/ Other receivables	***653.668.681.205***	***994.728.165***	***656.263.625.343***	***1.104.850.938***
Công ty TNHH MTV Cơ khí Trần Hưng Đạo/ *Tran Hung Dao Mechanical Co., Ltd*	8.238.468.804	-	8.268.468.804	-
Công ty TNHH MTV Máy kéo và Máy Nông nghiệp/ *Tractor and Agricultural Machinery*	11.579.879.104	-	11.879.879.104	-
Công ty CP Vật tư và Thiết bị toàn bộ/ *Material And Complete Equipment Export-Import Corporation*	22.266.600.000	-	22.266.600.000	-

Các khoản hỗ trợ vốn và lãi hỗ trợ vốn/ *Loan and Loan interest*	592.106.340.040	904.728.165	594.371.284.178	864.850.938
Các đối tượng khác/*Other*	19.477.393.257	90.000.000	19.477.393.257	240.000.000
Cộng/ *Total*	**1.118.823.879.648**	**994.728.165**	**1.121.658.690.045**	**1.104.850.938**

8. Hàng tồn kho/ *Inventories*

	Số cuối quý/ Closing balance VND		Số đầu năm/ Opening balance VND	
	Giá gốc/ *Historical cost*	**Dự phòng/ *Provision***	**Giá gốc/ *Historical cost***	**Dự phòng/ *Provision***
Hàng đang đi trên đường/ *Goods in transit*	90.270.944	-	9.545.257.684	-
Nguyên liệu, vật liệu/ *Raw materials*	136.429.743.254	30.708.708.348	102.246.746.860	30.708.708.348
Công cụ, dụng cụ/ *Tools and supplies*	10.965.432.764	3.674.619.297	11.233.951.315	3.674.619.297
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang/*Work in progress*	70.490.734.827	-	25.348.191.369	-
Sản phẩm/ *Products*	320.502.820.603	165.284.515.246	585.663.953.306	305.102.258.999
Hàng hóa/ *Goods*	137.210.745.004	41.617.143.100	159.528.249.623	51.111.182.316
Hàng gửi bán/ *Goods on consignment*	28.070.275.031	1.963.396.965	10.443.770.501	3.811.131.333
Cộng/ *Total*	**703.760.022.427**	**243.248.382.956**	**904.010.120.658**	**394.407.900.293**

9. Tài sản dở dang dài hạn/ *Long-term assets in progress*

	Số cuối quý/ Closing balance VND	Số đầu năm/ Opening balance VND
	Giá gốc/ *Historical cost*	**Giá gốc/ *Historical cost***
Xây dựng cơ bản dở dang/ Construction in progress		
Nhà tập thể nhà máy ô tô VEAM/ *VEAM Motor dormitory*	159.363.000	159.363.000
Dự án Đầu tư sản xuất máy kéo bốn bánh hạng trung/ *Investment project to produce medium-duty four-wheel tractors*	53.507.597.654	53.507.597.654
Tài sản dở dang dài hạn khác/ *Other long-term work-in-progress assets*	2.142.101.428	397.077.033
Cộng/ *Total*	**55.809.062.082**	**54.064.037.687**

(*): Giá trị có thể thu hồi của các khoản mục tài sản dở dang dài hạn bằng giá gốc/ *The recoverable amount of long-term assets in progress equals their historical cost*

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*
NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENT *(continued)*
(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)
(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements)

10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình/ *Tangible fixed asset*

Đơn vị tính/*Unit* : VND

Chỉ tiêu/ *Items*	Nhà cửa, vật kiến trúc/ *Buildings and structures*	Máy móc, thiết bị/ *Machinery & equipment*	Phương tiện vận tải/ *Motor vehicles transmission*	Thiết bị, dụng cụ quản lý/ *Office equipment*	Tài sản cố định khác/ *Other fixed assets*	Cộng/ *Total*
Nguyên giá/ *Historical Cost*						
Số đầu năm/ Opening balance	**600.482.044.894**	**748.113.641.947**	**35.671.461.221**	**7.055.724.005**	**28.759.914.370**	**1.420.082.786.437**
Mua trong kỳ/ *Purchase*	-	615.671.213	-	273.372.594	-	889.043.807
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành/ *Transfer from construction in progress*	-	1.583.412.963	-	-	-	1.583.412.963
Giảm khác/*Other decreases*	-	-	-	-	(1.006.800.000)	(1.006.800.000)
Số cuối quý/ Closing balance	**600.482.044.894**	**750.312.726.123**	**35.671.461.221**	**7.329.096.599**	**27.753.114.370**	**1.421.548.443.207**
Giá trị hao mòn luỹ kế/ *Accumulated amortisation*						
Số đầu năm/ Opening balance	**378.271.724.408**	**668.558.472.012**	**33.408.883.249**	**5.964.978.471**	**28.759.914.370**	**1.114.963.972.510**
Khấu hao trong kỳ/ *Depreciation*	18.103.768.956	12.419.187.724	760.470.964	300.664.875	-	31.584.092.519
Giảm khác/*Other decreases*	-	-	-	-	(1.006.800.000)	(1.006.800.000)
Số cuối quý/ Closing balance	**396.375.493.364**	**680.977.659.736**	**34.169.354.213**	**6.265.643.346**	**27.753.114.370**	**1.145.541.265.029**
Giá trị còn lại/ *Net book Value*						
Số đầu năm/ Opening balance	**222.210.320.486**	**79.555.169.935**	**2.262.577.972**	**1.090.745.534**	-	**305.118.813.927**
Số cuối quý/ Closing balance	**204.106.551.530**	**69.335.066.387**	**1.502.107.008**	**1.063.453.253**	-	**276.007.178.178**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*
NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENT *(continued)*
(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)
(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements)

11. Tăng, giảm Tài sản cố định vô hình/ *Intangible fixed assets*

Đơn vị tính/Unit: VND

Khoản mục/ *Items*	Quyền sử dụng đất/ *Land use right*	Phần mềm/ *software*	TSCĐ vô hình khác *Other intangible fixed assets*	Cộng/ *Total*
Nguyên giá/ *Historical Cost*				
Số đầu năm/ Opening balance	**50.914.485.243**	**3.536.301.023**	**84.500.000**	**54.535.286.266**
Số cuối quý/ Closing balance	**50.914.485.243**	**3.536.301.023**	**84.500.000**	**54.535.286.266**
Giá trị hao mòn luỹ kế/ *Accumulated amortisation*				
Số đầu năm/ Opening balance	**2.619.080.412**	**2.049.467.690**	**84.500.000**	**4.753.048.102**
Khấu hao trong kỳ/ *Depreciation*	294.750.000	135.800.892	-	430.550.892
Số cuối quý/ Closing balance	**2.913.830.412**	**2.185.268.582**	**84.500.000**	**5.183.598.994**
Giá trị còn lại/ *Net book Value*				
Số đầu năm/ Opening balance	**48.295.404.831**	**1.486.833.333**	-	**49.782.238.164**
Số cuối quý/ Closing balance	**48.000.654.831**	**1.351.032.441**	-	**49.351.687.272**

12. Chi phí chờ phân bổ/ *Prepaid expenses*

	Số cuối quý/ Closing balance VND	Số đầu năm/ Opening balance VND
a) Ngắn hạn/ Short-term	***2.269.393.417***	***1.114.233.827***
Công cụ, dụng cụ chờ phân-bổ/ *Tools and equipment pending allocation*	1.333.234.322	539.505.939
Các khoản bảo hiểm và lệ phí/ *Insurance and fees*	434.832.775	261.958.311
Chi phí mua các tài liệu kỹ thuật, giấy phép công nghệ/ *The cost of purchasing technical documents and technology licenses*	58.523.848	172.841.400
Các khoản khác/ *Others*	442.802.472	139.928.177
b) Dài hạn/ Long-term	***24.454.173.891***	***29.153.277.478***
Công cụ, dụng cụ, chi phí vận chuyển/ *Tools, equipment, transportation cos*	4.949.671.963	4.688.606.252
Chi phí thuê văn phòng, tiền thuê đất/ *Office rental costs and land lease expenses*	10.320.347.885	11.718.053.897
Chi phí thương hiệu/ *Brand value*	1.023.503.643	3.340.879.623
Chi phí sửa chữa/ *Repair expenses*	4.956.818.545	7.102.716.087
Các khoản khác/ *Others*	3.203.831.855	2.303.021.619
Cộng/ *Total*	**26.723.567.308**	**30.267.511.305**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*
NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENT *(continued)*
(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)
(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements)

13. Phải trả người bán/ *Trade payables*

	Số cuối quý/ Closing balance VND	Số đầu năm/ Opening balance VND
Ngắn hạn/ Short-term	***18.407.590.243***	***23.049.424.638***
a) Đối tượng không là bên liên quan/ *Not a related party*	**15.272.986.990**	**22.253.269.356**
Công ty TNHH Thương mại Lưu Dương/ *Luu Duong Trading Co., Ltd*	1.187.646.600	813.182.312
Shanxi Victory Automobile Manufacturing Co., Ltd	-	6.524.381.571
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Ô tô Miền Trung/ *Central Auto Import Export Co., Ltd*	2.280.000	2.303.719.402
Công ty TNHH Đầu tư cacbon Việt Nam/ *Carbon Viet Nam Investment Co., Ltd*	-	1.075.674.960
Công ty TNHH Hùng Cường/ *Hung Cuong Co., Ltd*	403.179.929	793.222.212
Các đối tượng khác/*Others*	13.679.880.461	10.743.088.899
b) Đối tượng là bên liên quan/ *Related party*	**3.134.603.253**	**796.155.282**
Công ty Cổ phần Cơ khí Chính xác số 1/*Precision Eqiupment No.1 JSC*	3.108.272.853	704.836.452
Công ty Cổ phần Cơ khí Cổ Loa/ *Coloa Mechanical JSC*	-	-
Công ty CP Vận tải và Thương mại VEAM/ *VEAM Transport and Trading JSC*	26.330.400	26.218.080
Công ty CP Vật tư và Thiết bị toàn bộ/ *Material And Complete Equipment Export-Import Corporation*	-	65.100.750
Cộng/ *Total*	**18.407.590.243**	**23.049.424.638**

14. Người mua trả tiền trước/ *Advances from customers*

	Số cuối quý/ Closing balance VND	Số đầu năm/ Opening balance VND
Ngắn hạn/ Short-term		
Công ty CP Cơ điện Việt Nam/ *Viet Nam Electrical Mechanical Jsc*	945.560.441	945.560.441
Công ty TNHH MTV Ô tô Huan Tao/ *Huantao Automobile Co., Ltd*	1.464.331.174	1.464.331.174
Các đối tượng khác/*Others*	501.140.008	687.478.091
Cộng/ *Total*	**2.911.031.623**	**3.097.369.706**

15. Phải trả cổ tức, lợi nhuận/ *Dividends or profits payables*

	Số cuối quý/ VND	Số đầu năm/ VND
Phải trả cổ tức, lợi nhuận/ *Dividends or profits payables*	6.968.939.993.741	6.369.682.402
Cộng/ *Total*	**6.968.939.993.741**	**6.369.682.402**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*
NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENT *(continued)*
(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)
(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements)

16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước/ *Taxes and other payables to the State budget* Đơn vị tính: VND

	Số đầu năm/ Opening balance	Số phải nộp/ *Amounts payable*	Số đã nộp/ *Amounts paid*	Số cuối quý/ Closing balance
a) Phải nộp/ Tax and payables				
Thuế GTGT đầu ra/ *Value added tax*	5.110.057.166	6.051.334.314	7.547.218.759	3.614.172.721
Thuế GTGT hàng nhập khẩu/ *VAT payable related imported goods*	-	18.373.467.625	18.373.467.625	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt/ *Excise tax*	-	330.716.379	89.146.368	241.570.011
Thuế xuất nhập khẩu/ *Import, export tax*	-	14.135.979.636	14.135.979.636	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp/ *Corporate income tax*	26.464.188.854	154.083.305.987	136.534.601.935	44.012.892.906
Thuế thu nhập cá nhân/ *Personal income tax*	1.731.549.311	17.766.910.043	17.966.668.228	1.531.791.126
Thuế tài nguyên/ *Natural resource tax*	8.021.600	63.816.400	66.991.000	4.847.000
Thuế nhà đất, tiền thuê đất/ *Land tax, land*	-	121.550.931	121.550.931	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác/ *Fees, charges and other payables*	4.707.061.798	86.046.449	86.046.449	4.707.061.798
Cộng/ *Total*	**38.020.878.729**	**211.013.127.764**	**194.921.670.931**	**54.112.335.562**
b) Phải thu/ Tax and amounts receivable				
Thuế thu nhập cá nhân/ *Personal income tax*	275.136.897	32.305.428	263.670.606	506.502.075
Thuế nhà đất, tiền thuê đất/ *Land tax, land*	44.799.955	392.283.226	349.492.928	2.009.657
Cộng/ *Total*	**319.936.852**	**424.588.654**	**613.163.534**	**508.511.732**

17. Chi phí phải trả/ *Accrued expenses*

	Số cuối quý/ Closing balance VND	Số đầu năm/ Opening balance VND
Ngắn hạn/ Short-term		
Chi phí hoa hồng, bảo dưỡng/ *Commission expenses, Maintenance costs*	138.159.191	138.159.191
Chi phí vận chuyển, bảo hiểm, kho bãi/ *Shipping, insurance, and storage costs*	9.785.496.579	9.785.496.579
Các khoản trích trước khác/ *Other accrued expenses*	1.735.873.906	2.243.317.921
Cộng/ *Total*	**11.659.529.676**	**12.166.973.691**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*
NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENT *(continued)*
(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)
(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements)

18. Phải trả khác/ *Other payables*

	Số cuối quý/ Closing balance VND	Số đầu năm/ Opening balance VND
Ngắn hạn/ Short-term	***60.958.190.526***	***50.180.603.740***
Kinh phí công đoàn/ *Trade union fee*	879.317.422	103.119.961
Các khoản bảo hiểm/ *Insurance contributions*	403.479.995	6.705.585
Tài sản thừa chờ xử lý/ *Surplus assets awaiting resolution*	19.799.640.922	19.799.640.922
Các khoản phải trả, phải nộp khác/ *Other payables*	1.588.019.026	1.586.720.992
Nhận ký quỹ ký, cược ngắn hạn/ *Short-term mortgages, deposits received*	38.287.733.161	28.684.416.280
Cộng/ *Total*	**60.958.190.526**	**50.180.603.740**

19. Doanh thu chờ phân bổ/ U*nearned revenue*

	Số cuối quý/ Closing balance VND	Số đầu năm/ Opening balance VND
Ngắn hạn/ Short-term		
Doanh thu nhận trước cho thuê mặt bằng/ *Unearned revenue from leasing premises*	81.818.182	125.880.784
Cộng/ *Total*	**81.818.182**	**125.880.784**

20. Dự phòng phải trả/ *Provision for payables*

	Số cuối quý/ Closing balance VND	Số đầu năm/ Opening balance VND
Ngắn hạn/ Short-term		
Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa/ *Provisions for product and goods warranty*	418.944.813	703.837.538
Cộng/ *Total*	**418.944.813**	**703.837.538**

21. Vốn chủ sở hữu/ *Owner's equity*

a) Tình hình tăng giảm của vốn chủ sở hữu/ Increase and decrease in Owner's equity

Đơn vị tính/Unit: VND

Chỉ tiêu/ *Items*	Vốn góp của chủ sở hữu/ *Contributed capital*	Vốn khác của chủ sở hữu/ *Other capital*	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/ *Undistributed earnings*	Cộng/ *Total*
Số đầu năm trước/ Opening balance prior year	**13.288.000.000.000**	**(37.955.057)**	**6.253.513.438.801**	**19.541.475.483.744**
Lãi trong năm trước/ *Profit in previous year*	-	-	7.005.725.411.399	7.005.725.411.399
Chia cổ tức/ *Dividend distribution*	-	-	(6.189.656.704.000)	(6.189.656.704.000)
Trích các Quỹ/ *Allocation to funds*	-	-	(63.849.273.832)	(63.849.273.832)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*
NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENT *(continued)*
(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)
(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements)

Số đầu năm/ Opening balance	**13.288.000.000.000**	**(37.955.057)**	**7.005.732.872.368**	**20.293.694.917.311**
Lãi trong kỳ này/ *Profit for the period*	-	-	6.854.110.044.642	6.854.110.044.642
Chia cổ tức/ *Dividend distribution*	-	-	(6.962.912.000.000)	(6.962.912.000.000)
Trích các Quỹ/ *Allocation to funds*	-	-	(40.242.470.810)	(40.242.470.810)
Số cuối quý/ Closing balance	**13.288.000.000.000**	**(37.955.057)**	**6.856.688.446.200**	**20.144.650.491.143**

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu/ Details of owners' equity contributions

	Số cuối quý/ Closing balance VND	Số đầu năm/ Opening balance VND
Bộ Công Thương/ *Ministry of Industry and Trade*	11.755.829.660.000	11.755.829.660.000
Các cổ đông khác/ *Others*	1.532.170.340.000	1.532.170.340.000
Cộng/ *Total*	**13.288.000.000.000**	**13.288.000.000.000**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu/ Transactions related to capital with owners

	Kỳ này/ This period VND	Kỳ trước/ Previous period VND
Vốn góp của chủ sở hữu/ *Contributed capital*	**13.288.000.000.000**	**13.288.000.000.000**
Vốn góp đầu năm/ *Contributed capital at the beginning of the year*	13.288.000.000.000	13.288.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm/ *Increase in contributed capital during the year*	-	-
Vốn góp giảm trong năm/ *Decrease in contributed capital during the year*	-	-
Vốn góp cuối năm/ *Contributed capital at the end of the year*	13.288.000.000.000	13.288.000.000.000

d) Cổ phiếu/ Shares

	Số cuối quý/ Closing balance Cổ phiếu/ Shares	Số đầu năm/ Opening balance Cổ phiếu/ Shares
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành/ *Number of shares registered for issuance*	1.328.800.000	1.328.800.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng/ *Number of shares sold public market*	1.328.800.000	1.328.800.000
- Cổ phiếu phổ thông/ Common shares	*1.328.800.000*	*1.328.800.000*
- Cổ phiếu ưu đãi/ Preference shares	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành/ *Number of shares outstanding*	*1.328.800.000*	*1.328.800.000*
- Cổ phiếu phổ thông/ Common shares	*1.328.800.000*	*1.328.800.000*
- Cổ phiếu ưu đãi/ Preference shares	-	-

- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/Cổ phiếu/ *Par value of shares outstanding (10,000 VND/Share)*

22. Các khoản mục ngoài Báo cáo tình hình tài chính/ *Off-statement of financial position items*

	Số cuối quý/ Closing balance	Số đầu năm/ Opening balance

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*
NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENT *(continued)*
(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)
(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements)

Ngoại tệ các loại/ Foreign currencies		
Dollar Mỹ (USD)	356.278,16	337.939,60

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh/ *Supplementary information for items presented in the Income Statement*

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ/ *Revenue from sale of goods and services*

	Kỳ này/ This period VND	Kỳ trước/ Previous period VND
Doanh thu bán hàng hóa/ *Sales of merchandise*	13.373.117.909	2.184.469.584
Doanh thu bán thành phẩm/ *Sales of finished products*	534.716.933.332	276.047.822.946
Doanh thu cung cấp dịch vụ/ *Sales of services*	12.402.308.631	15.246.871.408
Doanh thu khác/ *Others*	1.761.801.823	196.277.171
Cộng/ *Total*	**562.254.161.695**	**293.675.441.109**
Doanh thu đối với các bên liên quan/ Revenue with related parties	**16.848.803.325**	**27.407.626.392**
Công ty TNHH MTV Động cơ và Máy nông nghiệp Miền Nam/ *Southern Vietnam Engine And Agricultural Machinery Co.,Ltd*	16.477.681.580	27.033.957.714
Công ty CP Vận tải và Thương mại VEAM/ *VEAM Transport and Trading JSC*	371.121.745	373.668.678

2. Các khoản giảm trừ doanh thu/ *Sales reduction*

	Kỳ này/ This period VND	Kỳ trước/ Previous period VND
Hàng bán bị trả lại/ *Sales return*	42.526.382	38.400.000
Cộng/ *Total*	**42.526.382**	**38.400.000**

3. Giá vốn hàng bán/ *Cost of goods sold*

	Kỳ này/ This period VND	Kỳ trước/ Previous period VND
Giá vốn bán hàng hóa/ *Cost of goods*	20.708.581.272	1.579.492.303
Giá vốn bán thành phẩm/ *Cost of finished products*	630.148.115.515	250.794.732.696
Giá vốn cung cấp dịch vụ/ *Cost of services*	5.906.319.714	7.342.207.319
Giá vốn khác/ *Others*	4.800.938	616.320.194
Các khoản chi phí vượt mức bình thường, không phân bổ/ *Expenses exceeding normal levels, unallocated*	10.980.511.334	16.171.734.471
Trích lập/Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho/ *Provision for/ Reversal of devaluation of inventories*	(151.098.711.837)	19.236.262.465
Cộng/ *Total*	**516.649.616.936**	**295.740.749.448**
Mua hàng với các bên liên quan / *Purchase from related parties*	**13.948.810.417**	**5.201.784.582**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*
NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENT *(continued)*
(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)
(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements)

Công ty TNHH MTV Động cơ và Máy nông nghiệp Miền Nam/ *Southern Vietnam Engine And Agricultural Machinery Co.,Ltd*	74.700.000	74.700.000
Công ty CP Cơ khí Cổ Loa/ *Coloa Mechanical JSC*	2.890.515.030	195.550.000
Công ty TNHH MTV Máy kéo và Máy nông nghiệp/ *Tractor and Agricultural Machinery Co.Ltd*	874.806.522	878.161.949
Công ty CP Đầu tư VEAM Tây Hồ/ *VEAM Tay Ho Investment JSC*	905.793.595	1.403.136.691
Công ty Cổ phần Cơ khí Chính xác số 1/ *Precision Eqiupment No.1 JSC*	7.480.972.820	1.845.870.742
Công ty CP Vật Tư và Thiết Bị Toàn Bộ/ *Material And Complete Equipment Export-Import Corporation*	1.646.101.450	737.500.000
Công ty CP Vận tải và Thương mại VEAM/ *VEAM Transport and Trading JSC*	75.921.000	66.865.200

4. Doanh thu hoạt động tài chính/ *Financial income*

	Kỳ này/ This period	Kỳ trước/ Previous period
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng/ *Interest on bank deposits*	851.253.841.291	620.093.624.639
Lãi hỗ trợ vốn/ *Loan interest income*	354.430.642	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia/ *Dividends and profit sharing*	6.240.623.378.740	5.967.856.450.421
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh/ *Foreign exchange difference gain*	425.876.478	1.082.234.564
Cộng/ *Total*	**7.092.657.527.151**	**6.589.032.309.624**

Doanh thu tài chính đối với các bên liên quan/ Financial income with related parties

Cổ tức, lợi nhuận được chia/ *Shared profits, dividends*	***6.240.623.378.740***	***5.967.856.450.421***
Công ty Honda Việt Nam/ *Honda Vietnam Co. Ltd*	6.183.878.083.707	5.931.764.124.421
Công ty Cổ phần Cơ khí Chính xác số 1/ *Precision Eqiupment No.1 JSC*	1.566.720.000	1.370.880.000
Công ty CP Cơ khí Phổ Yên/ *Pho Yen Mechanical JSC*	18.870.000.000	18.870.000.000
Công ty CP Phụ tùng máy số 1/*Machinery Spareparts No.1 JSC*	17.160.501.033	-
Công ty CP Cơ khí An Giang/*An Giang Mechanical JSC*	18.696.864.000	15.580.720.000
Công ty CP Đầu tư VEAM Tây Hồ/ *VEAM Tay Ho Investment JSC*	451.210.000	270.726.000
Lãi hỗ trợ vốn/ *Loan interest income*	***354.430.642***	-
Công ty CP Cơ khí Vinh/ *Vinh Mechanical JSC*	300.985.918	-
Công ty CP NAKYCO/ *NAKYCO JSC*	53.444.724	-

5. Chi phí tài chính/ *Financial expenses*

	Kỳ này/ This period	Kỳ trước/ Previous period
	VND	VND
Trích lập/Hoàn nhập dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính/ *Provision for/ Revesal of devaluation of trading securities and investment losses.*	(9.736.694.247)	(7.957.178.546)
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh/ *Foreign exchange difference loss*	995.038.275	145.104.110

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*
NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENT *(continued)*
(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)
(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements)

Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối kỳ/ *Unrealized foreign exchange difference loss*	76.941.857	-
Cộng/ *Total*	**(8.664.714.115)**	**(7.812.074.436)**

6. Thu nhập khác/ *Other income*

	Kỳ này/ This period VND	Kỳ trước/ Previous period VND
Thu tiền đền bù, bồi thường thiệt hại, phạt vi phạm hợp đồng/ *Collection of compensation and damages, penalty for breach of contract*	3.244.213.263	98.353.727
Thu nhập khác/ *Others*	640.403.542	1.254.478.859
Cộng/ *Total*	**3.884.616.805**	**1.352.832.586**

7. Chi phí khác/ *Other expenses*

	Kỳ này/ This period VND	Kỳ trước/ Previous period VND
Chi phí khấu hao tài sản cố định không sử dụng/ *Depreciation of non-production fixed assets*	1.301.719.212	1.301.719.212
Các khoản bị phạt thuế, vi phạm hành chính/ *Fines for tax, administrative violations*	4.412.724.321	19.148.072
Các khoản chi phí khác/ *Others*	99.488.524	30.967.401
Cộng/ *Total*	**5.813.932.057**	**1.351.834.685**

8. Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp/ *Selling expenses, general and administrative expenses*

	Kỳ này/ This period VND	Kỳ trước/ Previous period VND
a) Các khoản chi phí bán hàng/ Selling expenses	***16.493.526.340***	***14.928.101.829***
Chi phí nhân viên/ *Selling staff expenses*	6.109.634.378	5.269.558.015
Chi phí vật liệu, bao bì, dụng cụ đồ dùng/ *Material, packing cost*	558.044.414	727.793.062
Chi phí khấu hao TSCĐ/ *Depreciation and amortisation*	305.880.983	312.813.306
Trích lập/Hoàn nhập chi phí bảo hành/ *Provision for/Reversal of provision for warranty*	388.319.901	140.122.213
Chi phí dịch vụ mua ngoài/ *Outsourced services*	6.127.364.805	3.518.798.962
Chi phí bằng tiền khác/ *Other expenses*	3.004.281.859	4.959.016.271
b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp/ General and administrative expenses	***120.268.067.422***	***106.171.995.340***
Chi phí nhân viên quản lý/ *Office staff expenses*	70.393.125.908	69.031.239.751
Chi phí vật liệu quản lý/ *Administrative supplies expenses*	1.400.710.018	414.433.383
Chi phí dụng cụ, đồ dùng văn phòng/ *Office equipment expenses*	142.716.548	508.036.284
Chi phí khấu hao Tài sản cố định/*Depreciation and amortisation*	8.883.478.984	8.384.133.371
Chi phí dịch vụ mua ngoài/ *Outsourced services*	10.589.494.449	6.186.790.329
Chi phí bằng tiền khác/ *Other expenses*	31.583.229.139	25.216.129.640
Trích lập/Hoàn nhập dự phòng*Provision for/Reversal of doubtful debts*	(2.724.687.624)	(3.568.767.418)
Cộng/ *Total*	**136.761.593.762**	**121.100.097.169**

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố/ *Production and business expenses by factor*

	Kỳ này/ This period VND	Kỳ trước/ Previous period VND
Chi phí nguyên vật liệu/ *Raw material costs*	359.333.095.705	168.447.609.907
Chi phí nhân công/ *Labour costs*	116.654.617.374	107.027.131.379
Chi phí khấu hao tài sản cố định/ *Depreciation and amortisation*	32.263.655.033	32.676.618.683
Chi phí dự phòng/Hoàn nhập dự phòng/ *Provision/Reversal*	(145.862.006.707)	15.645.084.727
Chi phí dịch vụ mua ngoài/ *Outsourced services*	37.639.565.310	28.455.727.907
Chi phí bằng tiền khác/ *Other expenses*	37.721.657.445	39.412.016.549
Cộng/ *Total*	**437.750.584.160**	**391.664.189.152**

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành/ *Current Corporate income tax expense (CIT)*

	Kỳ này/ This period VND	Kỳ trước/ Previous period VND
Thuế TNDN văn phòng và Chi nhánh hạch toán phụ thuộc/ *CIT of offices and branches with dependent accounting*	151.068.063.232	107.453.434.811
Thuế TNDN Nhà máy Đúc VEAM/ *Corporate income tax of VEAM Foundry*	3.015.242.755	3.470.759.228
Cộng/ Total	**154.083.305.987**	**110.924.194.039**

11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu/ *Basic Earnings Per Share (EPS)*

Theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 30 - Lãi trên cổ phiếu thì trường hợp Công ty mẹ - Tổng Công ty phải lập cả Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất thì chỉ trình bày thông tin về lãi cơ bản trên cổ phiếu trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Do đó, Công ty mẹ - Tổng Công ty không trình bày chỉ tiêu này trên Báo cáo tài chính riêng.

In accordance with Vietnamese Accounting Standard No. 30 – Earnings Per Share, in cases where the Parent Company – Corporation is required to prepare both separate financial statements and consolidated financial statements, information on basic earnings per share is only presented in the consolidated financial statements. Therefore, the Parent Company – Corporation does not present this indicator in the separate financial statements.

VII. Những thông tin khác/ *Other information*

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán/ *Events arising after the end of the financial reporting period*

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu ngoài các sự kiện nêu trên không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Tổng Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính riêng cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/9/2026.

The Board of General Directors of the Corporation affirms that, in the opinion of the Board of General Directors, apart from the aforementioned events, there are no material subsequent events occurring after the accounting closing date that would impact the Corporation's financial position and performance, requiring adjustments or disclosures in the separate financial statements for the operating period from January 01, 2026 to September 30, 2026.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*
NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENT *(continued)*
(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)
(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements)

2. Thông tin so sánh/ *Comparative figures*

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 của Tổng Công ty đã được kiểm toán. Như trình bày tại Thuyết minh số III, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026, Công ty mẹ áp dụng Thông tư số 99/2025/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 27 tháng 10 năm 2025 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Theo đó, một số chỉ tiêu của Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 01 tháng 01 năm 2026 đã được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của quý này, cụ thể như sau:

The comparative figures are the figures from the Company's audited separate financial statements for the fiscal year ended 31 December 2025. As presented in Note III, starting from January 1, 2026, the Parent Company – Corporation has applied Circular No. 99/2025/TT-BTC issued by the Ministry of Finance on October 27, 2025, providing guidance on the corporate accounting regime. Accordingly, certain items in the Statement of Financial Position as at January 1, 2026 have been reclassified to ensure comparability with the figures of the current quarter, specifically as follows:

Báo cáo tình hình tài chính/ *Statement of Financial Position*

Khoản mục/ *Items*	**Số đầu năm (mẫu mới)/ *Opening balance (new form)***	**Số đầu năm (mẫu cũ)/ *Opening balance (old form)***	**Chênh lệch/ *Difference***
	VND	**VND**	**VND**
	(1)	(2)	(3)=(1)-(2)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn/ *Held to maturity investments (123)*	13.048.006.952.697	12.558.980.000.000	489.026.952.697
Phải thu ngắn hạn khác/ *Other short-term receivables* (135)	3.762.091.882.360	4.251.118.835.057	(489.026.952.697)
Phải trả cổ tức, lợi nhuận/ *Dividends or profits payables (313)*	6.369.682.402	-	6.369.682.402
Phải trả ngắn hạn khác/ *Other short-term payables (320)*	50.180.603.740	56.550.286.142	(6.369.682.402)
Vốn khác của chủ sở hữu/ *Other capital (414)*	(37.955.057)	-	(37.955.057)
Nguồn kinh phí (mẫu mới không trình bày)/ *Funding sources (New form not available)*	-	(37.955.057)	37.955.057

Phê duyệt, ngày 28 tháng 10 năm 2026/ Approval, October 28, 2026

Người lập/ *Preparer*	**Phụ trách kế toán/ *Accountant in charge***	**Người đại diện theo pháp luật/*Legal representative***
Bùi Tuấn Anh	**Nguyễn Minh Thắng**	**Nguyễn Hoàng Giang**

TỔNG CÔNG TY MÁY ĐỘNG LỰC VÀ MÁY NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM CTCP